

# GIA Ò TRÌNH 2500 CÂU HOÀ THOẠI TIẾNG HÁN

## 한국어 회화 2500 개

### PHẦN 1. CHẠO HỒ THOẠI THƯỜNG

#### 1. CHẠO HỒ CÔ BẠN

- Xin chào
- Tâm bích
- Tâm bích
- Heo gặp lại
- Chúc mừng ngày tốt lành
- Chúc anh may mắn.
- Rất hạnh phúc gặp anh.
- Tôi phải đi bây giờ
- Anh(chị) ở đâu thế này mới không nhớ sao?
- Buồn ngủ quá thôi đi.
- Tôi sẽ đi làm với anh(chị).
- Chúc ngon.
- Rất hạnh phúc gặp anh(ông, bà)

#### 기본인사

- 안녕하세요
- 안녕히 가세요
- 안녕히 계세요
- 또 만나요
- 즐거운 하루 되세요
- 행운을 빕니다.
- 만나서 반갑습니다.
- 이제 가야겠군요
- 조금 더 있다가 가면 안 되겠습니까?
- 얘기 즐거웠습니다.
- 연락하겠습니다.
- 안녕히 주무세요.
- 만나서 반갑습니다.

#### 2. CHẠO HỒ THƯỜNG THƯỜNG

- A ở, ai này? May nên rồi giờ mới gặp.
- Là bạn quen cũ mới gặp. Các bạn này này về đây?
- Sang Hàn Quốc nhớ tiếng Hàn.
- Vậy học có vui không?
- Vui lắm, anh(chị) thì thế nào?
- Nhà tôi có (cuối bình thường các) Gia đình anh thế nào? Quan tâm. 가족들도 안녕하시지요?

#### 일반인사

- 이게 누구야? 정말 몇 년은 된 것 같은데요.
- 오랜만이다. 어디 갔다 왔니?
- 한국어를 배우러 한국에 갔었어.
- 그랬구나. 재미있었어?
- 좋아요, 당신은요?
- 가족들도 안녕하시지요?

Mọi người đều khỏe mạnh cả

다 잘 있어요.

### 3. NHỮNG NHỮNG HỎI THƯỜNG

안부

Ngày mai tôi sẽ gặp anh Chanh.

내일 재혁씨를 만나기로 했어요.

Vậy ông, vậy cho tôi hỏi ông ấy.

그래요, 안부 좀 전해 주세요.

Vâng, tôi sẽ chuyển.

그렇게 할게요.

Nếu anh ta là anh họ anh ấy là không?

내가 그를 보고싶다고 전해줘요.

Anh có muốn gặp anh ấy vào tuần sau không?

그를 다음주에 만나면 괜찮지요?

### 4. HỎI

Cái này là cái gì?

이것은 무엇입니까?

Ông đang ở đâu vậy?

어디에 있나요?

Khi nào ông về?

언제 옵니까?

Ai vậy?

누구 세요

Tại sao vậy?

왜요?

Nhờ thế nào?

어때요?

Nhờ thế nào?

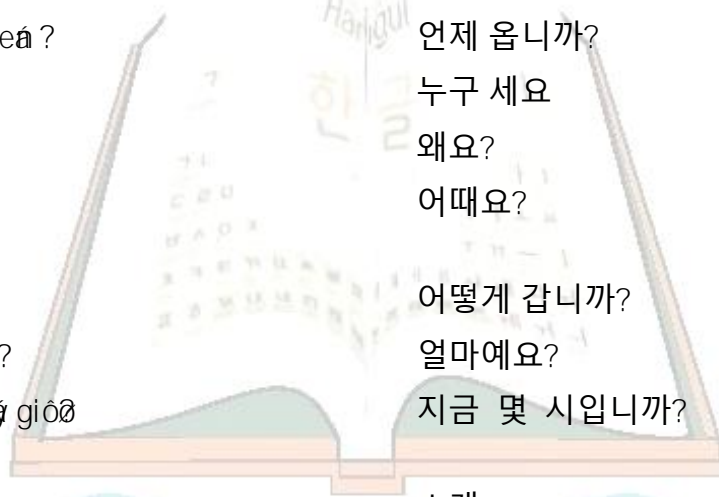
어떻게 갑니까?

Bao nhiêu vậy?

얼마예요?

Bây giờ là mấy giờ?

지금 몇 시입니까?



### 5. GIỚI THIỆU

소개

Tôi là Nguyễn Văn Bình

저는 Nguyễn Văn Bình 입니다.

Tôi là Nguyễn Văn Bình

저는 Nguyễn Văn Bình 이 라고 합니다

Tôi là công nhân Việt Nam

저는 베트남인입니다.

Tôi là học sinh.

저는 학생입니다.

Tôi là sinh viên.

저는 대학생입니다

Tôi đang đi làm

저는 직장에 다니고 있습니다.

Tôi đang đi làm ở công ty Việt Nam

저는 베트남 회사에 다니고 있습니다.

Tôi sống ở Seoul.

저는 서울에 삽니다.

Tên của Ông (bà) anh là gì?

성함이 어떻게 되십니까?

Tên của bạn là gì?

이름이 뭐니까?

Xin lỗi anh có phải anh Chanh không?

실례합니다. 자우 씨인가요?

Vâng, đúng rồi vậy, chào anh.

네, 맞습니다, 안녕하세요.

Chào anh, tôi là Hoàng, hãy hành động gặp anh.

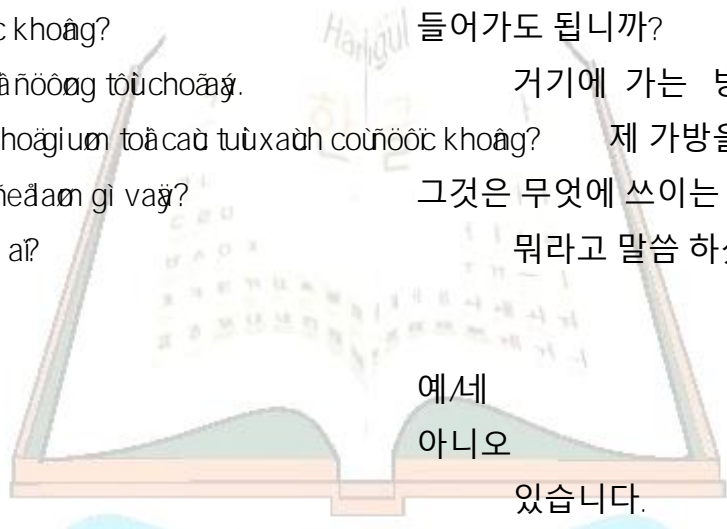
안녕하세요. 저는 황 아라고 합니다. 처음 뵙겠습니다.

- Hã hành n̄ōc gãp anh, tõãn̄ãōc nghe nõn̄hiẽã vẽanh.  
만나서 반갑습니다. 말씀 많이 들었습니다.
- Nãy Minsu, cãi n̄ãōgãp Y ongho lãã nãō ch̄oa? 민수야, 영호랑 인사한 적 있어?
- Ch̄oa, ch̄oa gãp bao gīōcãu 아니, 인사한 적이 없어.
- Y onghõnãy, t̄õgīõũthiẽã v̄õucãi Minsu n̄ãy. 영호야 민수를 소개할게.
- Chão Minsu, thãv̄ui n̄ōc gãp cãi. 안녕, 민수, 만나서 반가워.
- Tẽã cãi nh̄ō thẽãnãō nh̄ã 이름이 어떻게 되세요?
- Tõã tẽã lãō Park Y ong Ho. 박 영호 입니다.
- Tõãgõi anh nh̄ō thẽãnãō n̄ãy? (당신을) 뭐라고 부를까요?
- Hãy gõi tõãlãō ongho. 영호라고 불러 주세요.
- A nh̄ t̄õnãi t̄õuvãy? 어디서 오셨습니까?
- Tõã t̄õHãō Quõã t̄õ 한국에서 왔습니다.
- A nh̄ n̄i lãō ãẽ phãukhõãg? 사업차 오셨나요?
- K hõãg, tõãn̄i ch̄oi thõamãō 아니오 놀러 왔습니다.
- Tõãxin n̄ōc t̄õgīõũthiẽã. 제 소개를 하겠습니다.
- Tõã t̄õSeoul Hãō Quõã n̄ẽã. 저는 한국 서울에서 왔습니다.
- Tõãmuõã chũõng tã tr̄õũthãh bãn tõãcũã nhau. 좋은 친구가 되었으면 합니다.
- Chũõng tõãch̄oã gãp nhau bao gīōcãu 우리는 만난 적이 없습니다.
- X in hõũtẽã anh cõũn̄ōc khõãg? 이름을 물어 봐도 될까요?
- Quẽãnh õũnãi vãy? 고향이 어디입니까?
- X in lõã anh cõũthẽãnõũtẽã anh laĩ n̄ōc khõãg? 미안하지만 이름을 다시 말해 주시겠습니까?
- A nh̄ lãō nghẽãgi vãy? 어떤 직업을 갖고 계십니까?
- Tõãlãckỹõs̄õ. 기술자 입니다.
- 6. CA M ÒN, XIN LOÃ **감사, 사과**
- Ca m òn. 감사합니다.
- K hãh kh̄i quãĩãi 별 말씀을요.
- X in lõã 죄송합니다.
- K hõãg cõuchi. 괜찮습니다.
- X in cho tõãm̄õn 5 ngãō wõã n̄i, Tõãn̄ẽbõp õũvãẽ phõãg rõã
- 5천원을 빌려 주세요. 사무실에 지갑을 두고 왔네요.
- N̄õõng nhiẽã rõã cõũnãy ãi 물론이죠. 여기 있어요.



- Cañ ôn anh(chò). 고마워요.
  - K hoâng coùgi ñaài. 천만예요.
  - Cañ ôn anh(chò oâng baøv..) ñaøgiuø ñôøtoà 도와 주셔서 감사합니다.
  - A nh ñôøg ñeâyùchuøg ta laøbañ maø 신경 쓰지 마세요. 우리는 친구이잖아요.
  - A nh thaãlaøngöøøbañ toã 당신은 정말 좋은 친구예요.
  - A nh nghónôøc cho nhö vaý toãvui laén. 그렇게 생각을 해 주니 기쁘네요.
  - Xin loãbañ anh(chò) ñôi. 기다리게 해서 미안합니다.
  - K hoâng sao. 괜찮습니다.
  - A nh ñôi toãlaài chòa? 오래 기다리셨습니까?
  - Chòa, cuøg chaøhoaøg 10 phuøthoã 아니, 한 10분 정도 밖에 안 됩니다.
  - Cañ ôn anh raã thaã thieã. 당신의 친절에 감사합니다.
  - Ngöøc lai toãraãvui. 오히려 제 기쁨입니다.
  - Coùgi ñaài. 별말씀을요.
  - Cañ ôn anh moi ñieã. 모든 것이 고맙습니다.
  - Thaøh thaãxin loãvì nhöøg vieã toãñaøam. 내가 한일에 대해 진심으로 사과 드립니다.
  - A nh(chò)ñôøg lo. 걱정하지 마세요.
  - Xin loã toãñaøai. 제가 실수를 했습니다.
  - Toãkhoøg coáyuaønhö vaý. 고의로 그런 것은 아닙니다.
  - Xin loã toãnhìn nhaøn ngöøø 미안해요 사람을 잘못 봤군요.
  - Mong anh haý tha thòøcho toã 제발 나를 용서해 주세요.
  - Toãthaãlaøngoa. 내가 참 바보 같았습니다.
7. K HI NH ÔØVA ðÑE ÀNG HÒ 부탁할 때
- Xin laøn ôn cho toãhoùnhöø 말 씀 좀 여쭙겠습니다.
  - Xin cho toãhoùmoã chuø, baý giøømaý giøø 말 씀 좀 여쭙겠는데요, 지금 몇 시죠?
  - Xin cho toãhoùnhöøñi ñeã K wanghwamun nhö theãnaø a?
  - 말 씀 좀 여쭙겠는데요, 광화문은 어떻게 가죠?
- Xin môøngoã. 앉으세요.
  - Xin môøvao. 들어오세요.
  - Xin haý ñôi toãmoã chuø 잠시만 기다려 주세요.
  - Toãcoùvieã muoã nhöøøg. 좀 드리겠습니다
  - Xin haý giuø ñôøcho. 좀 도와주세요.
  - A nh giuø toãvieã nay coùñôøc khoøg? 부탁 좀 하나 들어줄래요?

- Nõong niea roa chuea gi va? 물론이죠. 뭔데요?
  - Cho toamoon 10 nga woa. Toa neavi ova phog roa
  - 10원만 빌려주세요. 지갑을 사무실에 놓고 왔거든요.
  - Nõoc roa coua ma? . 여기요.
  - Anh coutheavaa notheag Tivi nõoc khoag? V 소리를 줄여주시겠습니까?
  - Nõong niea nõoc . 물론이죠.
  - Cam on anh. 감사해요.
  - Toamuoa nae troou. 예약하고 싶습니다.
  - Cho toacaunay. 이것을 주세요.
  - Anh giup toa viea nay nõoc khoag? 부탁 좀 들어 주시겠습니까?
  - Oua hu thuoa cou nõoc khoag? 여기서 담배를 피워도 됩니까?
  - Ni va cou nõoc khoag? 들어가도 됩니까?
  - Hay chæcho toa nõoag touchoay. 거기에 가는 방법을 가르쳐 주시겠어요?
  - Anh(chè) xaah hoajum toaca tu xaah cou nõoc khoag? 제 가방을 잠깐 들어 주시겠어요?
  - Caunay duag neam gi va? 그것은 무엇에 쓰이는 겁니까?
  - Anh vøa nougi a? 뭐라고 말씀 하셨습니까?
- 
- 8. TRA UL OØ
  - Dai Vaag
  - Khoag
  - Cou
  - Khoag cou
  - Nuug
  - Khoag phau/khoag.
  - Sai roa
  - Toa hiea roa
  - Toa khoag biea
  - Toanghe khoag ro
- 
- 9. K HI KHOAG NGHE ROØ OØCUA NG OØNOATHOAI
  - Toanghe khoag ro
  - Xin hay nouchaan cho.
  - Xin hay noulai cho moalaan na.
  - Xin hay viea cho.
  - Toa khoag biea nou theag Ha.



예세  
아니오  
있습니다.

없습니다.

맞습니다.

아닙니다.

틀립니다

알겠습니다.

모르겠습니다.

못 알아듣겠습니다.

못 알아듣겠습니다.

천천히 말해주세요.

다시 한번 말해주세요.

써주세요.

저는 한국어를 할 줄 모릅니다.

- Toàn ous tieag Haø raakem.
- O Ag cou biea nous tieag Anh khoag?
- O unay couai naø biea nous tieag Anh khoag?
- Cou biea nous chuut

한국어를 잘 못합니다.  
영어 할 줄 아십니까?  
여기 영어 할 줄 아는 분 있나요?  
조금 할 줄 압니다.

10. CAU BIEU HIEU VE THO TIEN VA CAU MUO

- Hoan nay tho tien thaalaøøa.
- Hoi lanh moa chuø
- Hoi noøg moa chuø
- Raalanh.
- Raanoøg!
- Thøbtiea an ap.
- Matimeu
- Tuyea roi.
- Trøømøa.
- Cau mua
- Mua xuaa
- Mua heo
- Mua thu
- Mua noag

오늘 날씨가 참 좋습니다.

좀 춥습니다.

좀 덥습니다.

아주 추워요.

아주 덥군요.

따뜻합니다.

시원합니다.

눈이 옵니다.

비가 옵니다.

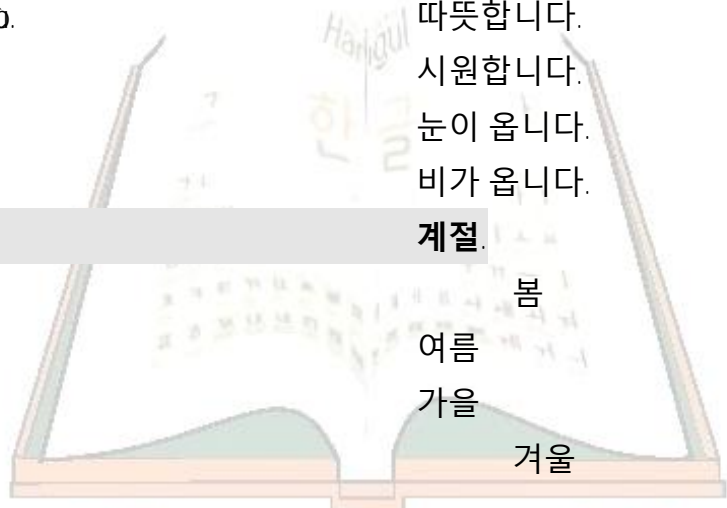
계절.

봄

여름

가을

겨울



11. MUA HAØG HOAN

- Bao nhiea vay?
- Haø cho toacaunay.
- Haø cho toacaunøng toi
- Khoag coucaukhaø sao?
- Toamae tho counooc khoag?
- Noiquaunhoø
- Hoi loø moa chuø
- Noünae quaø
- Haø baø reuøn moa chuø
- Cougiaøn giaukhoag?
- Cho toa hoaunøn.
- Counoakhoag?

얼마입니까?

이것 주세요.

같은 걸로 주세요.

다른 것은 없습니까?

입어 봐도 됩니까?

너무 작아요.

조금 크군요.

너무 비싸요.

좀 싸게 해주세요.

세일합니까?

영수증을 주십시오.

교환합니까?



- 12. NOUVE AGIA CUA U
- Moã traên woã 100원
- Moã ngaø won 1000원.
- Mööbngaø won 만원
- Ba mööi laên ngaø won 삼만오천원

## • PHẦN 2. HOẠT HOẠI NHÀ CÁNH HÀNG QUỐC

- 1. Anh tìm chỗ ngồi cho tôi ở đâu? **내 좌석을 좀 찾아 주시겠어요?**
- Anh tìm chỗ ngồi cho tôi ở đâu? **내 좌석을 좀 찾아 주시겠어요?**
- Vâng, hãy cho tôi xem thẻ lên máy bay. **네. 탑승권을 보여 주세요.**
- Có đây ạ **여기 있습니다.**
- Hãy đi lại hướng này, tôi sẽ hướng dẫn cho anh (chị). **이쪽으로 오세요. 제가 안내해 드릴게요.**
- Xin cảm ơn. **감사합니다.**
- Ghế ngồi của quý khách nằm ở đâu ạ? **손님 좌석은 바로 저쪽 통로에 있습니다.**

- 2. DẠNG AN TOÀN CÁNH HỘ THẺ AN VÀO? **이 안전 벨트를 어떻게 매죠?**
- Xin lỗi đây an toàn cánh hộ thẻ an à? **실례지만 이 안전벨트를 어떻게 매죠?**
- Làm như thế này là được. **이렇게 하시면 됩니다.**
- Tôi biết rồi khi tôi làm thế này? **알겠습니다. 이것 풀 때는 어떻게 하면 되나요?**
- Làm ngược lại là được. Nếu vào chuyến này thì làm thế này. **이렇게 하시면 됩니다. 이 부분을 누르시고 그냥 빼세요.**
- Xin cảm ơn. **감사합니다.**
- Không có gì ạ (khách khí quyển) **별말씀을.**

- 3. CÓ THỂ CHO TÔI CÁNG UỐNG NƯỚC KHÔNG? **마실 것 좀 주시겠어요?**
- Có thể giúp tôi, cho tôi cáng uống nước không? **스튜어디스, 마실 것 좀 주시겠어요?**
- Vâng, anh dùng gì ạ? **네, 뭘 드시겠습니까?**
- Cho tôi nước cam. **오렌지 주스 주세요.**
- Vâng, tôi sẽ mang ngay. **네, 금방 갖다 드리겠습니다.**
- Cảm ơn, đừng buồn nhé. **감사합니다. 얼음은 넣지 마세요.**
- Vâng, tôi biết rồi **알겠습니다.**

- 4. TÔI MUỐN ĐỔI CHỖ NGỒI **내 좌석을 바꾸고 싶습니다.**

- Xin lỗi, cô có thể cho tôi mượn quyển sách không, cô?
- 실례지만 잠깐 얘기 좀 할 수 있을까요, 아가씨?
- Tôi có thể mượn sách không?
- 네, 선생님.
- Tôi muốn đổi chỗ ngồi.
- 내 좌석을 바꾸고 싶습니다.
- Tôi có thể đổi chỗ không ạ?
- 무슨 이유라도 있으세요?
- Vâng, người bên cạnh ngày hôm qua đã ồn ào quá.
- 네, 옆에 앉은 사람이 코를 너무 심하게 골아서 견딜 수가 없군요.
- Tôi biết rằng Mũi Ông Chuyền ở phía sau kia.
- 알겠습니다. 뒤쪽에 있는 빈자리로 옮기시죠.

5. KHI HỒI THỜI GIAN CHUYẾN BAY.

**비행시간을 물을 때**

- Xin lỗi, thời gian bay là bao nhiêu? 실례합니다. 비행시간은 얼마나 됩니까?
- Từ Seoul đến thành phố Hồ Chí Minh mất 5 tiếng rưỡi. 서울에서 호치민까지 5시간 걸립니다.
- Tôi sẽ đến đây vào lúc 11 giờ đêm nay. 오늘 밤 11시에 도착할 예정입니다.
- Cảm ơn cô. 고맙습니다.
- Không có gì. 천만에요.

6. HỒI VỀ NƠI SAI LỆNH GIỜ

**시차 물을 때**

- Cho tôi hỏi mỗi chuyến có khác nhau không ạ? 뭐 좀 물어봐도 될까요?
- Vâng, có khác. 네, 물론이죠.
- Seoul và Hồ Chí Minh chênh nhau mấy tiếng rưỡi? 서울과 호치민간 시차는 얼마입니까?
- Hai tiếng rưỡi. Seoul nhanh hơn 2 tiếng. 2시간입니다. 서울이 2시간 빠릅니다.
- Tôi xin cảm ơn. 알겠어요. 고맙습니다.

7. CÓ PHẢI ĐI BAO LAI NỮA?

**몇 시간이나 더 가야 합니까?**

- Tôi muốn đi thành phố Hồ Chí Minh có phải đi bao nhiêu nữa?
- 호치민에 도착할 때까지 몇 시간이나 더 가야 합니까?
- Hai tiếng nữa là xong. 두 시간 더 가면 됩니다.
- Có thể đi trước không ạ? 정시간에 도착하나요?
- Không, mất khoảng 30 phút. 아닙니다. 30분 연착입니다.
- Tại sao lại thế này? 왜 연착이 되는 거죠?
- Vì thời tiết xấu và gió quá mạnh. 나쁜 날씨와 강한 맞바람 때문이에요.



8. KHI THAM TRA NHA P CA NH

입국 심사할 때

- Haøy cho xem hoächieá.
- Couñay.
- Muc ních nhap cañh laøy vaøy?
- Ni du lach.
- Anh seõu Hañ Quoaé bao lañ?
- 10 ngaøy.
- Nöõc roà anh(chò) couñeñi.
- Cañ ôn oàng.

- 여권 좀 보여주세요.
- 여기 있습니다.
- 방 문목적은 무엇 입니까?
- 관광 입니다.
- 한국에 얼마나 머무르실 겁니까?
- 10일이요.
- 좋습니다. 가셔도 좋습니다.
- 고맙습니다.

9. NIE N TÖÖ HAI NHA P CA NH.

입국신고서 작성할 때

- Anh di Seoul phaükhoàng?
- Vaâng.
- Haøy nieñ vaø mañ naøy.
- Anh couñeächæcho toañieñ nhö theánoñ öõc khoàng?
- Haøy vieá soáhoächieá vaø ñay.
- Xin loaé toávieá sai roà cho toáxin tökhaø. 겠어요?
- Couñay thóa oàng.
- Anh xem giuøn toácouñöõc khoàng?
- Vaâng.

- 서울에 가십니까?
- 예.
- 이 양식을 작성하세요.
- 어떻게 쓰는지 가르쳐 주시겠습니까?
- 여기에 여권번호를 쓰세요.
- 죄송합니다. 제가 실수했습니다. 한 장 더 주시겠어요?
- 여기 있어요.
- 좀 봐 주시겠어요?
- 예.

10. TA I HA U QUAN.

세관에서

- Oàng(baøanh chò) cougi khai baø khoàng vaøy?
- Khoàng cou
- Haøy môtuura cho toácoi. Cañnaøy laçaøygi?
- Mõc khoávaømi goù
- Coucaø loaí thöc vaá vaøoàng vaá khoàng?
- Khoàng cou

- 신고할 것이 있습니까?
- 없습니다.
- 가방을 열어 보세요. 이것은 무엇입니까?
- 마른 오징어와 라면 입니다.
- 식물이나 동물 있습니까?
- 없습니다.

- Nöõc roà chuø oàng (baø) couñhoàngian vui veù
- Cho xem hoächieá.
- Couñay.

- 됐습니다. 즐거운 시간 보내세요.
- 여권을 보여 주십시오.
- 여기 있습니다.

- Couñòavaaggi caà khai baò òthaùquan khoàng? 세관에 신고할 물품이 있나요?
- Caùnaøy laæcaùgi? 이것은 무엇입니까?
- Taácaùaàòduog caùnaà. 모두 개인 용품들입니다.
- Nhöög caùnaøy laæcaùmaðòà ñang söùduing. 이 물건들은 제가 쓰는 것입니다.
- Toàmòthaoh lyùra xem couñöök khoàng? 가방을 열어보아도 되겠습니까?
- Toàñoög haoh lyùlai ñöök chóa? 가방을 닫아도 되겠습니까?

11. TÁI PHONG KHAI BAÒ XUAÁ NHAÁ CAÑH.

- Muïc ñích của OÁng ñeá VieáNam laøgi? 베트남에 오신 목적이 무엇입니까?
- Ñi du lèch. 관광입니다.
- Ñi du học. 유학 왔습니다.
- Ñi công tác. 출장 왔습니다.
- OÁng döi ñòngh löu lai VieáNam bao laá? 베트남에 얼마나 머무르실 예정입니까?
- Toàñòngh seöüai khoaüg 1 tuaà. 일주일 가량 있을 겁니다.
- OÁng ñòngh löu lai öñaá? 어디 머무르실 겁니까?
- Toávaá chóa quyeeá ñòngh ñöök. 아직 결정하지 못했습니다
- Toàñòngh öüai khách sạn ----- ---- 호텔에 묵을 예정입니다.
- OÁng couñòngh ñi nói naø khau nöá khoaüg? 또 어느 곳을 가실 생각이십니까?

12. KHI LAÁ HAØH LYÙ

**짐 찾을 때**

- Xin cho hoùnhöpláý haoh lyùöñaá a? 말씀 좀 여쭙게요. 어디에서 짐을 찾 습니까?
- Haøy ñi thaüg. Vay seüm thay öüñou 곧장 가세요. 그러면 찾으실 수 있을 겁니다.
- Xin cảm ơn. 고맙습니다.
- K hoàng coisao caù 천만에요.
- Chuyeeá bay VN 938 của haög haög khoaüg VieáNam thì tìm haoh lyùöñaá?
- 베트남 항공 VN938편은 어디에서 짐을 찾나요?
- Toàkhoàng theáim ñöök haoh lyùcuá toà 제짐을 찾을 수가 없습니다.
- Haoh lyùcuá toàkhoàng ñeá. 제짐이 도착하지 않았습니다.
- Caùnaøy(ñaøy) lahaoh lyùcuá toà 이걸 제 짐입니다.
- Ñay laøphieá nhaá haoh lyùcuá toà 이것은 제 수하물 표입니다.
- Toàphaùchôðbao laá môucoutheáim ñöök? 얼마나 기다려야 찾을 수 있을까요?
- Neá tìm ñöök haoh lyùhaøy lieá laïc ngay cho toà 짐을 찾으면 바로 제게 연락해주세요.
- Ñay laøñieá thoái vañòa chæcuá toà 이것은 제 전화와 주소입니다.

12. KHI ÑOÁTIEÁI.

**환전할 때**

- Nôi ñoã tiea ôũnaã vaỹ?
- Toãmuoá ñoã Ñoã ra ñoãg Vieã Nam.
- OÃg seõnoã bao nhieã?
- Haỹ ñoã cho toã 500 Ñoã.
- Cho toã xem hoãchieã.

환전하는 곳이 어디입니까?  
달러를 베트남동으로 환전하고 싶습니다.  
얼마나 바꾸시겠습니까?  
500달러를 바꿔 주십시오  
여권을 보여주세요.

- Haỹ vieã vaõ phieã ñoã tiea nay.
- Toã vieã nhõ theã nay ñoõc chõa?
- Haỹ kyõteã vaõ ñaỹ vaõ vui loãg chõ.
- Hoãn nay tyõgiaõ hoã ñoã ùlã bao nhieã vaỹ?
- Toã coũ theã giũp gì anh(chõ)?
- Coũ theã ñoã ñoã sang tieã Haõ Quoaõ ñoõc khoãg?
- Ñoõc, A nh muoaõ ñoã bao nhieã.
- 100 ñoã

이환전표를 작성해주세요.  
이렇게 쓰면 되나요?  
여기에 사인하시고 잠시만 기다리세요.  
오늘 환율이 얼마인가요?  
무엇을 도와드릴까요?  
달러를 한국돈으로 바꿀 수 있을까요?  
네, 얼마나 원하십니까  
100불입니다.

CAÙ HINH THOÙ BIEã HIEN THOãNG THOÕNG KHAÙ **유용한 표현**

- Nhõõg thoãg tin õusaã bay
- Nôi hoõõg daã õũnaã?
- Baũ ñoãthaõh phõbaũ õũnaã?
- Cho toã 1 taãn baũ ñoãnoã thaõh.
- Xem giũp toã ñõa chõnaỹ õũnaã?
- Ñi ñeã choãnaỹ baõg Taxi maã bao laã?
- Coũ theã goũ haõh lyõõusaã bay ñoõc khoãg?
- Moã giõõdaõ bao nhieã?
- Coũ theã ñeã khãh saãn õũnaỹ ñoõc khoãg?
- Vui loãg giõũ thieã cho toã moã khãh saãn ñoõc khoãg?
- Bao nhieã 1 ngaỹ?
- Coũ khãh saãn reũhõn moã chuõ khoãg?
- Haỹ giõũ thieã cho toã khãh saãn õũgaã ga
- Haỹ thaõdaỹ an toã õũgheãgoã
- Huõ thuoaõ coũ ñoõc khoãg vaỹ?
- Ñõõg boũ ñõõg vaõ nha.
- Coũnaỹ aĩ
- A nh(chõ) ñõõ ñõõh seõ õũnaỹ bao laã?

공항에서 각종 정보 얻기.  
안내소가 어디 있나요?  
시내지도는 어디서 파나요?  
시내지도 한 장 주십시오.  
이 주소가 어디인지 봐주세요.  
이곳까지 택시로 얼마나 나올까요?  
공항에 짐을 맡겨놓을 수 있나요?  
시간당 얼마인가요?  
여기에서 호텔 예약을 할 수 있을까요?  
호텔을 좀 소개해주시겠어요?  
하루에 얼마 입니까?  
좀 더 싼 호텔은 없나요?  
역에 가까운 호텔로 소개해 주세요.  
좌석 안전 벨트를 매 주세요.  
담배를 피워도 되겠습니까?  
설탕 넣지마세요.  
여기 있습니다.  
얼마나 머무실 예정 입니까?



- Anh (chị) muốn loại nào vậy?
- Chuông này hay quá.

어떻게 드릴까요?  
즐거운 여행 되세요.

## • PHẦN 3. GỌI ĐIỆN THOẠI

### 1. GỌI ĐIỆN THOẠI.

- Tôi cần giúp gì nữa không?
- Tôi muốn gọi điện thoại quốc tế
- Anh gọi từ đâu?
- Về thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam.
- Cho biết số điện thoại.

### 전화 걸때

교환입니다. 무엇을 도와드릴까요?  
국제 전화하려고 합니다.  
어디에 거실 겁니까?  
베트남 호치민시 입니다.  
전화번호를 말씀해 주세요.

### 2. MẸN HÀNG BÁN.

- Tôi muốn mua vé vào sân bóng đá
- Xin lỗi chị bán hàng ơi, anh(chị) chờ cho một chút
- 죄송합니다. 통화중이신데 잠시만 기다려주세요.
- Cảm ơn cô

### 통화 중인데요.

상덕씨랑 통화하고 싶은데요.  
알겠습니다.

### 3. ANH TA CÓ Ở NHÀ KHÔNG?

- A lô cho ông bà ông Lee.
- Xin hỏi vậy?
- Tôi là An Châu.
- Xin chờ một chút xem anh ta có hay không.
- Cảm ơn.

### 그가 있나 볼게요.

여보세요? 미스터 리 좀 바꿔 주시겠습니까?  
누구신가요?  
안자우 입니다.  
잠시만요, 그가 있나 볼게요.  
감사해요.

### 4. TÔI ĐANG CHỜ ĐIỆN THOẠI.

- Ông hi còn nhà không?
- Tôi là ông hi đây.
- Xin chào cô là Kim, nghe nhà gọi điện cho cô à?
- 안녕하세요, 성희씨, 저는 미스 김인데요, 전화를 해달라고 하셨다기에 전화 드리는 겁니다.
- A lô ông, cô Kim, tôi đang nói điện thoại cô đây. 아, 네, 미스 김. 전화 기다리고 있습니다.

### 전화를 기다리고 있습니다.

성희씨 계십니까?  
제가 성희 입니다.

### 5. ANH CÓ THỂ ĐỂ LẠI SỐ ĐIỆN THOẠI KHÔNG? MÈMÒ ĐỂ LẠI SẼ Ạ?

- A lô cho ông bà ông Kim. 여보세요, 김선생님 부탁드립니다.
- Xin lỗi ông ta vắng nhà Anh còn nhà gì không ạ?

• 죄송 하지만 잠시 나가셨는데요, 메모를 남기시겠습니까?

• Vaang, toalaMinsu, hay nouladtoanaoniea thoi nea.

• 네, 저는 민수입니다. 전화했다고 전해주시요.

• Vaang, toaseonhae lai no vaay.

네. 메모를 전해드리겠습니다.

• 6. OANG TA NI COANG TA U ROA

**출장가셨는데요.**

• Coiang Lee trong vaø phoang khoang?

사무실에 미스터 리 있어요?

• Xin loa oang ay ni coang ta u roa

죄송 하지만, 출장가셨는데요.

• Bao gi oang ay quay lai?

언제 돌아올까요?

• Thoub tuaø sau mouvea

다음 주 화요일에 돌아오시는데요.

• 7. MAM NIE NI THOAI BOHO.

**전화가 고장났어요.**

• A loa

여보세요?

• Nay ladøphaa søa chøa, chuang toa coutheagiup gi nooc ngaø? 수리부입니다. 뭘 도와 드릴까요?

수리부입니다. 뭘 도와 드릴까요?

• Vaang, niea thoi nhaøtoahø roa

네, 우리집 전화가 고장났어요.

• Hö noø theanaø a?

어떻게 고장이 났죠?

• Goi khoang nooc.

전화가 걸리지 않아요.

• Chuang toa bieäroa soaniea thoi ladøao niea?

알았습니다. 번호가 몇 번이죠?

• Soaniea thoi laø452- 3697

번호가 452- 3697 입니다

• Chuang toa seøøa ngay, vaøphutisau oang thoøgoi lai xem.

알았습니다. 번호가 452- 3697 입니다

• 고쳐 드리겠습니다. 몇 분 후에 다시 걸어보세요.

알았습니다. 번호가 452- 3697 입니다

• Mong søa nhanh cho.

빨리해주세요.

• Chuang toa bieäroa

알았습니다.

• Caøn ôn niea.

감사합니다.

• K hoang couchi.

천만에요.

• CA U HINH THO C BIE NI HIE NI THOANG THOONG KHA U

**유용한 표현**

• Toaøgoi niea thoi counooc khoang a? Cho noøniea thoi chucounooc khoang a?

• 전화를 사용해도 됩니까?

• Anh neäai löønhae counooc khoang?

메시지 남겨 주실래요?

• Anh(chø) ay nang baø niea thoi.

통화중인데요.

• Hay noøoang ta niea thoi cho toa

저에게 전화하라고 전해 주세요.

• Thøa ai vaay?

누구신가요?

• Hay noi cho moälau

잠시만 기다려 주세요.

• Toaseøgoi lai sau.

나중에 다시 하겠습니다.

- Anh nhạ̄n n̄iēn thoạ̄i xem/anh nhạ̄n n̄iēn thoạ̄i n̄i.      전화 받아보시겠습니까?
- N̄iēn thoạ̄i củạ̄ ai vạ̄y?      누구한테서 왔나요?
- Cōn̄iēn thoạ̄i n̄ēa.      전화 왔습니다.
- Mōā tiēāg n̄ōāg hōāsau sēōquay lại.      한시간 후에 돌아올 것입니다.
- Anh n̄ōi māy hay sēōch̄ōāi?      기다리시겠습니까 아니면 다시 하시겠습니까?
- Tōāsēōnōulāōiēn thoạ̄i cho anh ta n̄hēu      그에게 전화하라고 할까요?
- Tōānghe khōāg rōōāg (anh ch̄o) nōu      선생님의 말이 잘 안들려요.
- Hāy nōu tō thēn mōā chūt      좀 크게 말씀해 주시겠습니까?
- Anh(ch̄o) gōi nhān sōrōā      전화 잘못 걸었습니다.
- Tōāmuōā gōūb̄ōu phān̄ nāy vēā/iēn Nam      제가 이소포를 베트남으로 보내고 싶습니다.
- Tōāmuōā gōūbāēg n̄ōōg bāo n̄ān.      등기로 보내주세요
- Bāu cho tōāmōāchiēā thēn̄iēn thoạ̄i.      전화 카드 하나 주세요.

## • PHĀN 4, MUA SĀM

- HĀY GIÒŪTHIĒĀ CHO TŌĀMŌĀ CHŌCÒŪTHĒĀN̄I MUA SĀM N̄ŌŌC.
- **쇼핑하기 좋은 곳을 한 군데 알려 주시겠어요?**
- Tōāmuōā mua mōā sōāth̄ōūHāy giòūthiēā cho tōāmōā chōcòūthēāmua sām n̄ōōc.
- 쇼핑할 게 좀 있는데. 쇼핑하기 좋은 곳을 한 군데 알려 주시겠어요?
- Hāy n̄ēā ch̄ōi Nam Dea Mun coi. Ô̄ūhōicòūnhiēā hāng hōā lāēn.
- 남대문시장 한번 가 보세요. 물건이 많이 있는 곳입니다.
- Cānh xa n̄āy khōāg?      여기서 얼마나 멀니까?
- Cōūthēān̄i bōān̄ōōc.      걸어 갈 수 있는 거리에요.
- Hāy ch̄æcho tōāvò̄tr̄i thācui thēā      자세한 위치 좀 알려 주시겠어요?
- N̄ōōc thōā anh còūn̄i thāūg theo n̄ōōg nāy 10 phūt thì t̄ōu
- 그러죠. 이 길을 따라 10분 정도 곧장 가시면 됩니다.
- 2. CHŌĀNĀŌ BĀN̄ MĀY ĀNH?      **카메라 파는 곳이 어디입니까?**
- Cho hōn̄h̄ōchōānāō bāu māy ānh?      실례지만, 카메라 파는 곳이 어디입니까?
- Anh hāy lēā tāēg 2, gāā chōcủạ̄ hāng bāu māy t̄nh.
- 2층으로 올라가십시오. 컴퓨터 파는 가게옆에 있습니다.
- Cān̄ ôn ōāg, siēā th̄ōnāy l̄ōu quāūtōākhōāg biēān̄āi ra n̄āi cāu
- 감사합니다. 정말 큰 백화점이군요. 어디가 어딘지 혼란스럽습니다.







- Vaâng, toà thoá lai cho anh ñaý/Traùtèa thòa cho anh ñaý. 네. 거스름돈 여기 있습니다.
- Anh kieán tra lai phieá tính tieà naý giuøn cho toà이 계산서를 다시 한 번 체크해 주시겠어요?
- Coùgi sai khoàng a? 뭐가 잘못되었습니까?
- Vaâng, hình nhỏ anh thoá thieá tieà. 네. 거스름돈을 덜 주신 것 같은데요.

- 11. TOÀ MUOÁ ÑOÁ
  - Toà coùtheá giu p gì ñoóc anh? 바꾸고 싶은데요.
  - Toàmuoá ñoá caùnaý. 무엇을 도와드릴까요?
  - Noùbògi vaý/coùchuyeá gì vaý? 이것을 바꾸고 싶은데요.
  - Hoán qua toàmua caùnaý, ñhông veátòunha xem thì noùkhoàng chay ñoóc. 무슨 일입니까?
  - 어제 이것을 샀는데 집에서 해 보니 작동을 하지 않아요.
  - Cho toà xem hoà ñôn. 영수증 좀 볼까요?
  - Coùñaý, xin loá toà coùtheá giu lai tieà ñoóc khoàng? 무엇을 도와드릴까요?
  - 여기 있습니다. 실례지만, 환불받을 수 있을까요?
  - Xin loá K hoàng theátraúai tieà ñoóc. Toà señoá cho anh(chò) caùkhaù. 알겠습니다. 그렇게 하겠습니다.
  - 죄송합니다. 환불이 안됩니다. 다른 것으로 바꿔 드리겠습니다.
  - Toà bieá roá Cho toà caùkhaù vaý. 알겠습니다. 그렇게 하겠습니다.

- 12. COÙ LOÁI HAØG NHỎ THEÁNAØ KHOÁNG A? 이런 물건이 있나요?
- Coùloai haøg naý khoàng a? 이런 물건이 있나요?
- Xin loá giòkhoàng coà haøg toà kho. 미안합니다. 지금 재고가 없는데요.
- Ña theá roá? Haøg seõve ngay chõì 벌써요? 곧 갖다 놓으실 거죠?
- 그럼요. 이번 금요일까지 준비될 겁니다.

- 13. TOÁK HOÁNG VÖØ YÙHAØ LOØG. 마음에 안들어요.
- Caùnaý theána a? 이것은 어때요?
- K hoàng vöø yùhaý ñoá sang caùkhaù cho toà 마음에 안드는데요, 다른 것으로 보여 주시겠습니까? 마음에 안드는데요, 다른 것으로 보여 주시겠습니까?
- Caùnaý ñoóc chõia? 이것은 괜찮으시지요?
- Toá roá caùm òn oàng(baý) 좋아요. 감사합니다.

- 14. MONG ANH GIU Ò CHO 좀 도와주세요
- Toà coùtheá giu p gì ñoóc oàng(baý) 뭘 도와드릴까요?
- Toàmuoá tìm qua cho bàh gaù toà 내 여자 친구에게 줄 선물을 찾고 있습니다.
- Anh tìm loai naø? 어떤 종류를 찾으시죠?



• Xem nào, anh giúp tôi.

글쎄요. 당신이 좀 도와주세요.

• CAÙ HÌNH THỜÙ BIEÄN HIEÄN THOÄNG THOÖNG KHAÙ **유용한 표현**

• Anh trả tiền thoải mái rồi

거스름돈을 잘못 주셨어요.

• Nõa Myõcõduõg nõõc khoõg?

미화를 사용할 수 있습니까?

• Oõhõy khoõg nhaõ theõ

여기는 카드는 받지 않습니다.

• Anh coi cái gì trên kia?

더 필요한 것은 없습니까?

• Ngoaõsoãtõõ toãcoõ Ngoaõkhaõnaõg mua cuõ toã

내 예산 밖이에요.

• Anh cho tôi xem loại kia kìa coi.

다른 스타일로 보여주시겠습니까?

• Coi cái nào lớn hơn cái này một chút?

이것보다 한 치수 큰 것이 있습니까?

• Raõhõp võõanh õõy.

잘 어울립니다.

• Nõõõõg quaõ

너무 험렁합니다.

• Hàng này lạ hàng mới thuê nhà?

이것은 면세입니까?

• Anh bán nhà mấy giờ?

언제까지 영업합니까?

• Anh có thể xem.

천천히 둘러보세요.

• Anh tìm loại nào?

어떤 종류를 찾으세요?

• Anh coi cái giúp gì?

도움이 필요하신가요?

• Nõõy lạ hàng bán chạy nhà?

가장 잘 팔리는 물건입니다.

• Có loại nào lớn hơn một chút?

같은 색으로 약간 큰 것이 없습니까?

• Tôi sẽ mua thử xem.

입어보겠습니다.

• Nóõõõ vaõ võõtoã

나에게 딱 맞는군요.

• **TÌM KIEÄM NÕA NIEÄM MUA SAÉM**

• Có cửa hàng bán hàng ở đây không?

이 부근에 백화점이 있나요?

• Có phòng bán hàng ở đây không?

이 부근에 상가가 있나요?

• Có siêu thị lớn ở đây không?

근처에 대형 슈퍼마켓이 있나요?

• Có hàng bán hàng lớn nhất ở đây?

제일 큰 백화점이 어디 있지요?

• Tôi định mua hàng lưu niệm thì phải đi đâu mua?

기념품을 사려면 어디로 가야 하나요?

• Tôi có thể mua nhà ở đâu?

특산품을 사려면 어디로 가야 하나요?

• Tôi bán hàng ở tầng mấy?

남성복 코너가 몇 층입니까?

• Tôi bán hàng ở tầng mấy?

여성복 코너가 몇 층입니까?

• Tôi chỉ xem thôi

그냥 둘러보는 겁니다.

• **KHI MUA QUAN AÙ:**

• Ông/Bà mua gì?

뭐가 필요하십니까?

- Chieá à ò nàg giaùcaùtheáaø? 이 옷은 어떻습니까?
- Chieá à ò thun nàg bao nhieá? 이 티셔츠는 얼마인가요?
- Chieá à ò khoaù nàg bao nhieá? 이 외투는 얼마인가요?
- Cho toà xem chieá quaà tay kia. 저 바지를 좀 보여 주세요.
- Haỹ laỹ ra cho toà xem thoù. 좀 꺼내서 보여주세요.
- Coù quaà à ò truyeà thoág củ Vieãnam khoaù? 베트남 전통 드레스 있습니까?
- Toàmuoá ñaẽmay quaà à ò truyeà thoág VieãNam. 베트남 전통 드레스를 맞추고 싶습니다.
- Toàmuoá ñaẽmay moãboãquaà à ò. 옷을 한 벌 맞추고 싶습니다.
- Bao laãi thì coù. 얼마나 걸립니까?
- Bao laãi thì coùtheámay xong? 언제까지 완성할 수 있나요?
- Coù quaà à ò may saũ khoaù? 기성복이 있습니까?
- Toãmaẽ thoũñoõc khoaù? 입어봐도 됩니까?
- Phong thoũñoõc ñaã? 탈의실이 어디에 있나요?
- Caùnaỹ laỹ baẽg nguyẽa lieã gì? 이것은 소재가 무엇입니까?
- Laõcaùtõ phaũkhoaù? 실크입니까?
- Coùtheágiaẽbaẽg tay phaũkhoaù? 손 세탁 가능합니까?
- Phaũgiaẽkhoãphaũkhoaù? 드라이크리닝 해야 됩니까?

### • **VIEã MUA TRAØ**

- Giòuthieã cho toãloãi traø. 여기 좋은 차 소개해 주세요.
- Coùnhõõg loaỹ traø? 어떤 종류의 차가 있나요?
- Traøhoa, traøanh, coùtaãcaùcaù loaỹ traø. 화차, 녹차, 다 있습니다.
- Giaùbaũ theáaø? 어떻게 파십니까?
- Coùtheáuoág thoũñoõc khoaù? 마셔볼 수 있나요?
- Ñõõng nhieã roã Coùñaỹ. 물론입니다. 여기 있습니다.
- Cho toà xem loaỹ traø ñaã. 제일 좋은 차로 보여주세요.
- Haỹ giòuthieã giũp cho. 좀 추천해주세요.

### • **MUA CAÙ HAõG HOã KHAÙ:**

- Ñõã ñep nàg bao nhieã? 이 신발은 한 켤레에 얼마입니까?
- Tuũxaùh nàg giaùbao nhieã? 이 가방은 얼마입니까?
- Cho hai caù. 두 개 주세요.
- Toàmuoá khaẽ con ñaã. 도장을 새기고 싶은데요.
- Toàmuoá khaẽ con ñaã nhõõng maãbao nhieã thõõngian theã. 도장 하나 새기는데 얼마나 걸리

나요?

- Coutheãkhaé teã baèg tieãg Vieã Nam ñoõc khoãg? 베트남 이름도 새길 수 있나요?
- Coutheãõõa chõn phoãg chõõõõc khoãg? 글자체를 고를 수 있나요?

### • CHÕN MAØ SAÉ

- Oãg /Baømuoá tìm maø gì ? 어떤 색깔을 찾으십니까?
- Counhõõg maø naø? 어떤 색깔이 있나요?
- K hoãg coumaø khaø sao? 다른 색깔은 없습니까?
- Coumaø ñen khoãg? 검정 색 있습니까?
- Coumaø hoãg khoãg? 붉은 색 있습니까?
- Maø xanh, maø traéng cho moãloai moãboã 파란색, 흰색 한 벌씩 주세요.
- Maø naø hõi ñaøn. 색이 좀 짙군요.
- Maø naø hõi toã 색이 좀 어둡군요.
- Maø naø hõi loø loeit 색이 좀 화려하군요.
- Toã thích maø naø. 저는 이색을 좋아합니다.
- Toã thích loai coumaø saé bình thoõõg. 저는 수수한 색을 좋아하는 편입니다.
- K hoãg coumaø toã sao? 좀 진한 색깔은 없습니까?
- K hoãg coumaø nhaít sao? 좀 연한 색깔은 없나요?

### • CHÕN KÍCH CÕÕ

- Oãg /Baømaé soãmaø? 몇호를 입으십니까?
- Oãg /Baømang soãmaø? 몇 사이즈를 신으십니까?
- Toãkhoãg bieãroõmình maé soãmaø nõã. 몇 호를 입는지 모르겠는데요.
- Toãmuoá löã chõn theo kích cỡ/ieã Nam. 베트남 사이즈를 고르겠는데요.
- Chõn giúp toã ñõõc khoãg? 제대신 좀 봐 주세요.
- Toãcoutheãmaé aø soãmaø nhaé 내가 몇 호를 입어야 맞을까요?
- Haø ñõ cho toã 사이즈를 좀 재주세요.
- Hõi nhuõãø. 좀 작군요.
- Hõi lòõ ñãø. 좀 크군요.
- K hoãg coucaùlòõ hõn aø 좀 더 큰 건 없나요?
- K hoãg coucaùnhõhõn aø 좀 더 작은 건 없나요?
- K hoãg coucõõhoõsao? 작은 사이즈는 없습니까?
- Xin loãnhõng ñãø læcaùlòõ nhaãroã 죄송합니다. 이게 제일 큰 겁니다.
- Caùaø naø hõi daø 이 옷은 좀 길군요



- Caùaø nøy hoi ngaé. 이 옷은 좀 짧군요.
- Caùaø nøy raá laøø. 이 옷이 잘 맞는군요.
- Caùkhoaø daøcuøøg khoaø ngaé laøøø nhaá 길지도 짧지도 않은 게 딱 좋습니다.
- Coùcaùnaø roäøg hôn moá chuøkhoaø? 품이 좀 더 넉넉한 거 없습니까?
- Chieà daøhay chieà roäøg ñeà raá vøø. 길이나 품이 딱 맞습니다.

• **VIEÄ TRAÜ GIAÜ**

- Bao nhieä? 얼마입니까?
- Moá boáø 250 won. 한 벌에 250원 입니다.
- Maé quaø Haø böø cho moá ít ñi. 너무 비싸군요. 좀 싸게 해주세요.
- Seø böø cho 20 000 won. 20 000원 깎아드리겠습니다.
- 30 000 won nha. 30 000 원으로 합시다.
- Giaùnøy laøeünhaá roà 이미 아주 싼 가격입니다.
- K khoaø theä böø theän ñöøc nöä. 더 이상 깎아 드릴 수 없습니다.
- Giaùnøy laøøø loã roà 이미 손 해본 가격입니다
- Toã seø ñeá choä haø xem thoø. 다른 곳으로 가보겠습니다.
- Mua theän maø caù thi ñöøc giaøn giaø 몇 개 더 사면 싸게 해줄 수 있나요?
- Coù giaøn giaø khoaø? 할인합니까?
- Baøø giøøng laøøhöøgian giaøn giaø 지금 할인 기간입니다.
- Giaøn giaø bao nhieä %? 몇 퍼센트 할인입니까?
- Giaøn 30%. 30% 할인입니다.
- Ôü haø khoaø coù maé caù. 여기는 가격을 흥정할 수 없습니다.
- Cho toã xin hoà ñôn. 영수증을 주세요.
- Nôi tính tieà ôü naá? 계산대는 어디 있습니까?

• **NHÖÖNG YEÄ CAÄN KHAÜ**

- Caùnøy khoaø phaü laøøhaøø giaø chöø. 이거 가짜 아닙니까?
- Coù theä göü ñeá Vieä Nam ñöøc khoaø? 베트남까지 부쳐줄 수 있습니까?
- Chia ra vaø göü lai cho. 나눠서 포장해주세요.
- Coù theä ñöøc khoaø? 교환할 수 있습니까?
- Toã coù theä ñöøc caù khoaø? 다른 것으로 교환하시겠습니까?
- Toã muoá traü ai. 환불하고 싶습니다.
- OÄg/Bæøø mang theo hoà ñôn khoaø? 영수증 가져오셨나요?
- Toã coù mang theo ñaøø. 가져왔습니다.

- K hoàng theátraudai nõõc. 환불해드릴 수 없습니다.
  - Haõ goi ngööbcoùtraùh nhieän cho toà 책임자를 불러 주세요.
- 
- TAÍ CÖŨ HA ØG
  - Toàmuoá ñaëchoá 예약하고 싶은데요.
  - Nhaðhaøg Haø Quoá xin nghe. 한국식당 입니다.
  - Vaâng, toàmuoá ñaëchoácho hai ngööbtoánay luø 7 giøø
  - 예, 오늘 저녁 7시에 2인용 예약하고 싶은데요.
  - Hai ngööbaj hoi teä nhö theánaø? 두분이요. 이름이 어떻게 됩니까?
  - Vaâng, toàlak im Y ong Ho 예. 김영호입니다.
  - Caìn ôn, toà seõchuañ bò 고맙습니다. 준비해놓겠습니다.
- 
- Moù thừ nõõüg laøn nhö theánaø ñaõ a? 불고기를 어떻게 드릴까요?
  - A nh ñaõchöa? 주문하시겠습니까?
  - K hoàng bieãneä goi moù naø? Ôñhaõ coùmoù gì ñaë bieãkhoàng?
  - 뭘 주문해야 할지 모르겠어요. 특별한 요리 있습니까?
  - Thừ nõõüg theánaø a? 불고기는 어떻습니까?
  - Vaâng, toá thoà 네, 좋아요.
  - Thừ nõõüg aë maõ suaá a? 불고기 몇인분 드릴까요?
  - Cho toàba suaá trööù ñaõ 우선 삼인 분 주세요.
- 
- CHO TOÁXEM THÖC NÏN **메뉴 좀 보여 주세요.**
  - A nh chöa? 주문 하셨습니까?
  - Chöa, haõ cho toàxem thöc ñôn. 아뇨, 메뉴 좀 보여 주시겠어요?
  - Xin loãñeã(caù) oàng nõi, coùthöc ñôn ñaõ a? 기다리게 해서 죄송합니다. 메뉴 여기 있습니다.
  - Chuùng toàxem thöc ñôn roà seõquyeãñõnh, chõøchuùng toàmöãchuù
  - 메뉴 보고 결정할테니 잠시 기다려 주세요.
  - Vaâng, toàhieã roà oàng cöütödögoi. 알겠습니다. 천천히 하십시오.
- 
- NHA ØHA ØG NA Ø COÙMON ÑA Ø NGON? **이 집에는 뭘 잘합니까?**
  - A nh goi moù aë chõø 주문하시겠습니까?
  - Chöa, nhaðhaøg naõ coùmoù gì ngon? 아직요, 이 집에는 뭘 잘 합니까?
  - Nhaðhaøg chuùng toàmöù gì cuõg ngon caù 저희집 음식은 다 맛있습니다.
  - Chuùng toàkhoàng bieãveàmöù aë Haø Quoá laén, anh giøù thieä cho toàcoi.
  - 한국 음식에 대해서 잘 몰라서 그러는데, 좀 소개 해주세요.
  - Vaõ aë thõumoù gahañ sañ cuä cõa haøg toávaõ. 저희 집의 삼계탕을 한 번 드셔 보십시오.

• Toá laén, aê thòucaùnoixem sao.

좋아요. 그걸 먹어 보죠.

• MÒN NÀ Ø HÌNH NHỎ K HOẢNG PHA ÒMÒN TOÁNA ØOI. **이건 내가 주문한 것이 아니  
것 같은데요.**

**이건 내가 주문한 것이 아니**

• Nàø anh bòabàø, hình nhỏ anh nhàn thì phâu 웨이터, 뭔가 혼돈한 것 같군요.

• Anh noùgì aì?

무슨 말씀이신지?

• Mòu nàø hình nhỏ khoáng phaulaømoù toàngoi. **이건 내가 주문한 것이 아닌 것 같은데요.**

• A ý, toànhàn ròà thaálaøxin loàcaù quí vò

아이구, 제가 실수했습니다. 정말 죄송합니다.

• K khoáng sao maøcoùtheànhàn maø

괜찮아요, 그럴 수도 있죠.

• **잠시만 더 기다려 주십시오. 손님께서 주문하신 걸 금방 갖다 드리겠습니다.**

• COÙPHA ÒMÒN MANG NÌ K HOẢNG ?

**가져가실 건가요?**

• Hàø cho toàmoàcaùbàøh hamburger vaømoàchai coà nhỏ hamburger와 콜라 작은 것으로 주세요.

• Va ý laøcaùphaùkhoàng?

그게 전부인가요?

• Vaâng, chàva ý thoà

네, 그게 다예요.

• Anh(chø) seàø òña ý hay laømang nì?

여기서 드실건가요, 아니면 가지고 가실건가요?

• Toàseømang nì.

가지고 갈 겁니다.

• NHA ØA ØG NÀ Ø NÖÖC LA ÉM.

**식당이 괜찮네요**

• Nhaøhaøg nàø cuøg ñöøc, giaùcuøg reùnoà.

이 집(식당) 괜찮은데, 가격도 저렴하고 말이야.

• Nùøg va ý, cònhieà mòu aê truyeà thoàng.

그래, 다양한 전통요리도 있지.

• Tuyeà laén, toàseàø mòu phòv/ieà Nam xem.

훌륭해, 내가 베트남 쌀 국수를 먹어 보겠다.

• NÌ NÀ Æ THÌ COÙTHE Æ Æ NÖÖC CAÙ MÒN A Æ NÀ È THUØCUÀ Æ Æ PHÖÖNG ØÙNA Æ?

• **어디에 가면 이 고장 음식을 대표하는 특별한 것을 먹어 볼 수 있을까요?**

• Trong thòbgian òña ý, toàmuoá aê mòu noàbaàcuà ñà phöøng nàø?

• 이곳에 머무는 동안 이 고장 음식을 대표하는 특별한 것을 좀 먹어보고 싶군요.

• Moàyikieà hay ñà ý.

좋은 생각입니다.

• Nì ñà Æ thì còùtheàø ñöøc caù mòu aê ñà è thuøcuà ñà phöøng òña ý?

• 어디에 가면 적당한 가격으로 이 고장 향토 음식을 먹어 볼 수 있을까요?

• Øøtoàcuøg khoáng bieànoà. Neá còhay nhỏ va ý ngöøc lai anh lai phâucho toàbieànhèu

• 글썄요, 나는 잘 모르겠는데요. 그렇게 좋은 곳이 있다면 오히려 내게 알려 주십시오.

• K hu vöc nàø gaø baøbieà, còùcònhàøhaøg haùsaù töi ñà ý.

• 이곳은 해변 도시니까, 싱싱한 해물 요릿집이 있을 것 같은데요.





- K hoâng, laý chung moà tòø
- Toàseùtraù
- K hoâng, toàseùtraùaà naý ñeá lööit toàmaø

아니오, 한 장으로 주세요.  
내가 낼게  
아니야, 내가 낼게, 내가 낼 차례야.

- ÔÛUA Ñ RÖÖÛ.
- Ngoà ñaý coññöök khoâng?
- Vaâng, anh eõuoáç caugì?
- Coùoai bia naø?
- CoùHeneken, tiger vaø333.
- Cho hai chai 333.

**술집에서**  
여기 앉아도 됩니까?  
예. 무엇을 마시겠습니까?  
어떤 맥주가 있습니까?  
헤네켄, 타이거 와 바바바 있습니다.  
333 두병 주세요. 바-바-바 두병 주세요.

- HOÀM NAY COÙMÒN GÌ ÑAÈ BIEÄ ?
- Anh goi moà aê chöü
- Hoân nay coùmoùn gì ñaé bieä
- Coùmoùn söøa nööùg.
- Ñöök, toàseùa moà ñoüvaý.

**오늘의 특별요리는 뭐죠?**  
주문하시겠습니까?  
오늘의 특별요리가 뭐죠?  
갈비가 있습니다.  
좋아요, 그것으로 먹 겠습니다.

- CAÙ HINH THÖÖ BIEÄ HIEÄ THOÄNG THÖÖG KHAÙ

**유용한 표현**

- Coùchoächo ba ngoöökhoâng?
- Coùchoäcañh cóa soäkhoâng a?
- Caùnaý khoâng phaùmoùn toàgoi.
- Hinh nhö anh mang nhaàn ñeá.
- Anh mang hoà ñôn lai cho toàñöök khoâng?
- Ôühaý coùgoi ñoa thöü aê ñeá nöök khoâng?
- Toàchöa ñaèchoäkhoâng bieälaxoa choätroáç khoâng?
- Baý giötoàgoi moà aê coññöök khoâng?
- Chuùg ta ai traüieà phaàn ngoöökñoü
- Toàseùtraüieà ñoüuoáç.
- Chöa ñeá lööit chuùg toà
- Buoä toä ñeá aê moà naø nhæ
- Huùthuoaé ôühaý coññöök khoâng?
- Ôühaý coùmoùn gì ngon?
- Anh coùtheáçgiöüthieä cho toàñöök khoâng?

세 사람이 식사할 자리가 있습니까?  
창가쪽 자리가 있습니까?  
내가 주문한 것이 아닌데요.  
잘못 가져온 것 같습니다.  
계산서를 주시겠습니까?  
여기서 음식을 가져갈 수 있습니까?  
예약하지 않았는데 빈자리가 있습니까?  
지금 주문할 수 있습니까?  
각자 부담합니다.  
마실것은 내가 내죠.  
우리차례가 아직 안 됐습니다.  
저녁식사로 어떤 것을 권하겠습니까?  
여기 담배 피워도 됩니까?  
여기서는 어떤 요리를 잘합니까?  
뭘 좀 추천해 주시겠습니까?





- Goi thay cho toà couñöör kхоàng?
- Toàmuoá aê ñôn giaâu thoà
- Couñhöög loai rau gì?
- K hoâng coiK im chi sao?
- Laa couñhöög gì?
- Caùnaøy laøm nhö theánaø?
- Moù naøy laøm baèg thờ gì?
- Toàkhoàng aê thờ heo.
- Coumoù phôU/ iea Nam kхоàng?
- Moù nhöög ngöökia ñang aê laømòu gì?
- Moàmình aê thì töög naøy couñhieà quaiKhoàng?
- Chæaemoáphaa thoàmaø
- A nh ñaáuøg thöumoù naøy chöa?
- A nh ñaáuøg thöumoù naøy chöa?
- Toàchöa ñöök aê laa naø.
- Moù ñoiaê nhö theánaø?
- Moù aê chính öñaøy cougi?
- Coucôm, phöuvaæabaùh bao.
- Cho toàmöa cheù côm.
- Cho toàmöa cheù côm chiea.
- Cho toà theân möa cheù nöa.
- Mòbtöäöduøg ai
- Haøy duøg luè coa noøg.
- Haøy duøg nhieà vaø ai
- Mòbthöumoù naøy ñi ai

#### • GOI NÖÖÜ UOÁNG

- Nööü uoáng nöök laøm baèg gì?
- Couñhöög loai nööü uoáng naø?
- A nh duøg traä haùnguyeà nha.
- Cho toàmöa chai nööü suoã
- Cho toà nööü döa.
- Cho toàmöaly coca.
- A nh duøg noøg hay duøg laình?

- 제 대신 주문해주 시겠습니까?
- 간단하게 먹고 싶습니다.
- 야채는 뭐가 있나요?
- 김치 없습니까?
- 탕은 뭐가 있습니까?
- 이것은 어떻게 만든 것입니까?
- 이것은 무슨 고기로 만든 것입니까?
- 저는 돼지고기를 안 먹습니다.
- 베트남국수 있습니까?
- 저 사람들이 먹는 것은 어느 요리입니까?
- 혼자서 먹기에 너무 많지 않습니까?
- 모두 일 인분씩입니다.
- 이 요리 드셔 보셨습니까?
- 이 음식 드셔보셨습니까?
- 아직 못 먹어봤습니다.
- 그건 어떻게 먹습니까?
- 주식은 뭘로 하시겠습니까?
- 밥,국수, 만두 다 있습니다.
- 밥 한 공기 주세요.
- 볶음 밥 한 공기 주세요.
- 한 공기 더 주세요.
- 천천히 드세요.
- 뜨거울 때 드세요.
- 많이 드세요.
- 이것 한 번 드셔보세요.
- 음료는 뭘로 하시겠습니까?
- 어떤 음료가 있습니까?
- Thai Nguyen 차로 하겠습니다.
- 생수 한 병 주세요.
- 코코넛 주스주세요.
- 콜라 한 잔 주세요.
- 차가운 걸로 하시겠습니까, 뜨거운 거로 하시

겠습니까?

- Cho toà loai lãnh
- Cho toà loai nóng

차가운 걸로 주세요.  
뜨거운 걸로 주세요.

• KHI UOÁNG RÖÖU

- Anh uoáng loai rööu nao
- Co rööu gì?
- Cho moáchai sochu.
- Cho moáchai Nep môu
- Cho hai chai bia.
- Oáng thích bia loai nao?
- Cho moáchai bia 333.
- Đòan haén co ñhõög moà gì?
- Cho moá xad a ñh tra ù ca ñy.
- Cạn ly nao!
- Mô ñ du óng töi ñ hie ñ (a ñ hie ñ va ñ).
- To à kho áng uo áng ñ ööc rö öu.
- T ùu l ượng của to à ye á la ñ.
- T ùu l ượng kha ñ h ñ.
- The ñ mo á ly ñ ö ña ñ he ù
- To à kho áng the ñ uo áng the ñ ñ ööc ñ ö ñ.
- To à se ñ uo áng the ñ mo á ly ñ ö ñ.
- Ca ñ tha ñ ke ñ say ñ a ñy.
- The ñ mo á chai ñ ö ña ñ he ù

술은 뭘로 하시겠습니까?  
무슨 좋은 술이 있습니까?  
소주 한 병 주세요.  
넵머이 한 병 주세요.  
맥주 두병 주세요.  
어느 맥주를 좋아하십니까?  
삼삼삼 맥주 한 병 주세요.  
안주는 뭐가 있습니까?  
과일 샐러드 하나 주세요.  
건배!  
드릴 만큼 드십시오.  
저는 술을 잘 못 마십니다.  
주량이 약합니다.  
주량이 대단하시군요.  
좀 더 드십시오.  
더 이상 못 마시겠습니다.  
제가 한 잔 올리겠습니다.  
취하지 않게 조심하세요.  
한 병 더할까요?

• HÖÖNG VÒ CƯ Æ MO ñ A ñ

- Hương và tha ñ the ña ñ?
- K ho áng bie á co ñ h öp kha ñ và kho áng ñ ö ñ.
- Mo à ñ ö ña ñ ngon la ñ.
- Hương và c ùng k ho áng ñ e á ñ ö ña ña ñ.
- C ùng kha ñ ñ a ñy.
- A ñ mo à ñ a ñ k ho áng qua ñ ga ñ pha ñ k ho áng?
- Mo à ñ ö ña ñ k ho áng qua ñ cay pha ñ k ho áng?
- To à la ñ g ö ö ñ V ie á Nam ñ ö öng ñ hie ñ co ñ the ñ ñ ööc th ò ñ a ñ cay.
- 저는 베트남 사람 인걸요, 당연히 매운 것도 먹을 수 있습니다.

맛이 어떻습니까?  
입맛에 맞는지 모르겠습니다.  
이곳 음식은 정말 맛있군요.  
맛이 꽤 괜찮군요.  
그런대로 괜찮군요.  
이 요리는 너무 느끼하지 않습니까?  
이 요리는 너무 맵지 않습니까?

- Toà khoâng thích mòu aê maæcòuchaæ beò
- Toà khoâng thích mòu aê maæmaæ quaù
- Toà thích mòu aê cay.
- Xin nõng cho gia vò
- Nõng cho nhiea nõng quaù

저는 느끼한 맛을 좋아하지 않아요.  
저는 너무 짠 음식을 싫어합니다.  
저는 매운 음식을 좋아합니다.  
조미료를 넣지 말아주세요.  
설탕을 많이 넣지 마세요.

• **VIEÅ YEÅ CAÅ OÙNHAØHÅG:**

- Mang kháe aê ra ñaý cho toà
- Mang cho toà caù kháe tay.
- Mang cho toà caù gait taø thuoaé.
- Haý mang cho toà ñoà ñuã mòu
- Haý ñoà cho toà caù ly/coá kháe.
- Caù ña naý hoi baá.
- Caù ba aê naý hoi baá.
- Lau giúp toà chieá baø naý.
- Mòu aê maæchuøg ta goi chóa coù
- Phaù ñoi ñeá bao laa nõã ñaý?
- Coù theá aøn nhanh leã nõõc khoâng?
- Caù naý khoâng phaù la mòu maæchuøg toà goi.
- Haý laøn noùng laí cho.
- Toà ðoñ nhuè
- Haý ðoñ sách giúp cho.
- Haý goù laí giúp cho..

냅킨 좀 가져다 주세요.  
손수건 가져다 주세요.  
재떨이 주세요.  
새 젓가락을 가져다 주세요.  
다른 컵으로 바꿔주세요.  
이 접시가 좀 더럽군요.  
테이블이 좀 더럽군요.  
테이블을 좀 닦아주세요.  
우기가 주문한 요리가 아직 안 왔습니다.  
얼마나 더 기다려야 합니까?  
좀 빨리 해주시겠어요?  
이것은 우리가 주문한 게 아닌데요.  
다시 좀 데워주세요.  
치워드릴까요?  
치워주세요.  
싸 주세요.

• **THANH TOÀ Ñ TIEÅ**

- Cho xin hoà ñôn.
- Tính tieà oñaái theá
- Söü ðuøng theá ðuøng coù nõõc khoâng?
- Xin loãnhøng oñaáý chànhhaá tieà maæ
- Giaù naý laø giaù ñaø bao goãn phí phúc vui pháukhoâng?
- Chuøng toà khoâng nhaá phí phúc vui
- Taá caù ñaø nhiea?
- Taá caù ñaø 86 won.
- Tieà thoá laí laø 4 won.

계산서 주세요.  
어디서 계산합니까?  
신용카드도 됩니까?  
죄송합니다만, 현금만 받고 있습니다.  
봉사료도 포함된 것입니까?  
저희 식당은 봉사료를 받지 않습니다.  
모두 얼마입니까?  
모두 86원 입니다.  
거스름돈 14원 입니다.



- Có cho hoà nòn không?
- Hoàn nay toàn sẽ trả cho.
- Không nữa, toàn sẽ trả
- Chia ra rồi cùng nhau trả
- Hình như tính nhầm thì phải

영수증을 주시겠습니까?  
 오늘은 내가 사겠습니다.  
 안됩니다, 제가 내겠습니다.  
 나눠서 냅시다.  
 계산이 잘못된 것 같군요.

- TẠI CỬA HÀNG THỜI ANH NHANH :
- Cho 1 hamburger, 1 coca cola.
- Cho một chiếc bánh.
- Cho một cây kem.
- Dùng ở đây hay mang đi ạ?
- Tôi mang đi.
- Tôi sẽ ăn ở đây.
- Hãy gọi lại giúp cho.
- Cho toàn vài chai nước ngọt
- Không ăn ở đây?
- Ông hút ở đây?
- Ở tầng 2 có chỗ không?

햄버거 하나, 콜라 하나 주세요.  
 샐러드 하나 주세요.  
 아이스크림 하나 주세요.  
 여기서 드시겠습니까, 가져가시겠습니까?  
 가지고 가겠습니다.  
 여기서 먹겠습니다.  
 포장해주세요.  
 토마토케첩 몇 개 더 주세요.  
 냅킨은 어디에 있습니까?  
 빨대는 어디에 있습니까?  
 2층에 자리 있나요?

## ● PHẦN 5: KHÁCH SẠN

- |  |                       |
|--|-----------------------|
| • <b>ĂN CHƠI</b>   | <b>예약하기</b>           |
| • Tôi có thể giúp gì nữa anh?                                | 무엇을 도와드릴까요?           |
| • Xin lỗi, tôi hỏi có phòng trống không, tôi muốn thuê phòng |                       |
| • 실례지만, 빈방 있습니까? 예약하려고 하는데요.                                 |                       |
| • Ông (bà) muốn loại phòng nào?                              | 어떤 방을 원하십니까?          |
| • Cho tôi phòng đơn, mỗi ngày bao nhiêu?                     | 싱글룸을 주세요. 하루에 얼마입니까?  |
| • 60 ngàn mỗi ngày, bao gồm cả bữa sáng.                     | 60달러입니다. 아침은 포함됩니다.   |
| • Gói cả thuế hóa?   | 세금은 포함되어 있습니까?        |
| • Chờ có ông (bà) đợi ở phòng bao nhiêu ngày?                | 아니오, 얼마나 머무르실 겁니까?    |
| • 4 ngày, cho tôi xem phòng nữa không?                       | 4일어요, 제가 방을 봐도 괜찮을까요? |
| • Không nữa, tôi đi theo hướng này.                          | 물론이죠, 이쪽으로 오세요.       |
| • Tôi đi khách sạn A mara, tôi có thể giúp gì nữa a?         | 아마라 호텔입니다. 도와드릴까요?    |
| • Tôi muốn thuê phòng  | 예약을 하려고 합니다.          |

- Bao giờ? 언제 입니까?
- Tháng sau, ngày 20 và 21. 다음달 20일과 21일.
- Xin lỗi tháng sau chúng tôi không có chỗ 죄송하지만 다음달에는 모두 예약이 완료되었습니다.
- Vậy anh có thể giới thiệu cho tôi chỗ khác không? 다른데이라도 좀 소개 하시면 안 될까요?
- Tôi cho anh số điện thoại và địa chỉ anh thử liên hệ thôi nhé nhé nhé nhé.
- 내가 전화번호와 주소를 알려드릴 테니까 한번 전화해보세요.
- Cảm ơn anh. 감사합니다.

• VA Ø K H A Ø H S A Ñ - C H E E K I N

- Tôi đã trả phòng rồi phải không? 예약하셨습니까?
- Tôi không còn trả phòng. 예약하지 않았습니다.
- Tôi đã trả phòng rồi. 객실을 예약했습니다.
- Tên tiếng Anh của tôi là... 제 영문 이름은-----입니다.
- Có phòng trống không? 빈방 있습니까?
- Ông muốn phòng nhỏ thế nào? 어떤 방을 원하십니까?
- Tôi muốn phòng có phòng tắm. 욕실이 딸린 방을 원합니다.
- Muốn phòng đơn hay phòng đôi? 일인실을 원하십니까, 이인실을 원하십니까?
- Muốn phòng thông hay phòng sang? 일반실을 원하십니까, 디럭스룸을 원하십니까?
- Bây giờ không còn chỗ nữa nữa nữa nữa nữa. 지금은 없습니다. 모두 꽉 찼습니다.
- Ở lại bao nhiêu? 하루 묵는데 얼마입니까?
- Là 40000 Won. Ông nhớ ôđai máy ngay? 40000원입니다. 며칠 묵으실 예정입니까?
- Tôi đã qua khách sạn gần nhà tôi sao? 너무 비싸군요. 할인은 안 됩니까?
- Bây giờ đang là mùa không khách, hãy giới thiệu cho tôi một ít phòng không?
- 지금은 비수기인데 좀 더 싸게 해주십시오.
- Nếu tôi trả lại thông gian dài có phòng gần khách sạn? 장기 투숙하면 할인이 됩니까?
- Khách sạn có phòng rẻ hơn một chút sao? 좀 더싼 방은 없습니까?
- Có bao gồm thuế và dịch vụ không? 세금과 서비스료가 포함된 것입니까?
- Khách sạn bao gồm. 포함되지 않습니다.
- Có bao gồm ăn sáng không? 아침 식사는 포함됩니까?
- Tôi có thể xem phòng trước không? 먼저 방을 볼 수 있을까요?
- Khách sạn có phòng khách hướng nam ạ? 남향 객실은 없습니까?
- Tôi muốn ở phòng khách hướng ra biển. 바다를 향한 객실에 묵고 싶습니다.

- Toà muoá ôphoàng lieà ban coàng.      발코니에 묵고 싶은데요.
- Ôphoàng khàh coñieà thoi khoàng?      객실에 전화는 있습니까?
- Ôphoàng khàh coñmaý lảnh khoàng?      객실에 에어컨 있습니까?
- Ôphoàng khàh coñTV khoàng?      객실에 TV는 있습니까?
- Nöòu noàng coñsuoá ngay khoàng?      온수는 하루 종일 나옵니까?
- Coñphaññaetieà coìc khoàng?      보증금을 내야합니까?
- Toà muoá ôdai theñ moàng ngay nöà coñnöïc khoàng?      하루 더 묵고 싶은데, 가능합니까?
  
- Dịch vụ khách sạn
- 7 giòsàng ngay mai nhôanh ( coñ ñaùh thòu toà day.      내일 아침 7시에 모닝 콜 부탁드립니다.
- Ngay mai haý mang böa aê saùg vaø phoàng cho toà      내일 아침 식사를 방으로 가져다 주세요
- Toà muoá ñaèböa saùg.      아침 식사를 주문하려 고합니다.
- Oàng duàng gì ?      무엇을 드시겠습니까?
- Cho toà 1 phaà thòu aê Taý.      양식으로 1인분 부탁드립니다.
- Cho toà baùh mi sandwich vaø caøpheá      샌드위치와 커피 부탁드립니다.
- Haý mang cho toà nöòu noàng.      뜨거운 물을 가져다 주세요.
- Mang theñ cho toà 1 caùchaé.      담요 한 장 더 가져다 주세요.
- Mang cho toà theñ 1 caùkhaé.      수건 한 장 더 가져다 주세요.
- Maý giòcoñnöòu noàng vaý?      온수는 몇 시에 나옵니까?
- Haý mang maý saý tòu cho toà      헤어 드라이기를 가져다 주세요.
- Toà muoá giaèquaà aò nhöng ñeá bao giòdthi ñöïc?      옷을 세탁하고 싶은데 언제까지 됩니까?
- Haý giaèuùcaùaò naý giup toà      이 옷을 드라이클리닝 해 주세요.
- A ê saùg ñeá maý giòvaý?      조식은 몇 시까지 인가요?
- A ê saùg ôñaá?      조식은 어디에서 합니까?
- Maý giòdthi baèñaà aê toà?      저녁은 몇 시에 시작해요?
- Phoàng business ôñaá ?      비즈니스 센터는 어디에 있습니까?
- Toà coñtheásöüdung internet ñöïc khoàng?      인터넷을 이용할 수 있습니까?
- Haý göügiup toà böù thò naý.      이 편지를 부쳐 주시겠습니까?
- Toà muoá ñaèmua veùtaø löä.      기차표를 예매하고 싶은데요.
- Haý goi cho toà 1 chieá taxi.      택시를 한대 불러 주세요.
- Baèxe buyñni saá bay ôñaá?      공항버스는 어디에서 탑니까?
- Maý giòdthi coìxe buyñni saá bay vaý?      공항버스는 몇 시에 있습니까?
- Toà coñtheámua veùdu löch baèg xe buyñnöïc khoàng?      관광버스 표를 살 수 있습니까?
- Trung taøn theáthao trong khàh sañ laømieà phí phaùkhoàng?      호텔 내 스포츠 센터는 무



료입니까?

- Phòng trang niên của khách sạn ở đâu?      호텔 미용 실은 어디 있습니까?
- Giỏi thiệu giúp tôi một nhà hàng nào khác?      식당을 추천해 주시겠습니까?
- Hãy nhận nhà hàng cho tôi      식당을 예약해 주십시오.

- KHI PHA SỬ DỤNG VÀI NGÀY TRONG KHÁCH SẠN
- Tôi đi ra ngoài mà quên chìa khóa trong phòng.      열쇠를 방안에 두고 그냥 나왔습니다.
- Hãy mở cửa phòng giúp tôi      방문을 좀 열어 주세요.
- Hình như tivi bị hỏng rồi      TV가 고장난 것 같습니다.
- Hình như máy lạnh có vấn đề      에어컨에 문제가 있는 것 같습니다.
- Tôi không thể mở máy lạnh được.      에어컨을 켤 수가 없습니다.
- Trong phòng quá nóng.      방안이 너무 춥습니다.
- Không có nước nóng.      온수가 안 나옵니다.
- Vô số nút bấm hỏng rồi      수도꼭지가 고장 났습니다.
- Trong phòng tối quá      방안이 너무 어둡습니다
- Bóng đèn cháy rồi      전등이 안 들어옵니다.
- Không có khăn sạch.      깨끗한 수건이 없습니다.
- Hei gia đình về rồi      휴지가 떨어졌습니다.
- Hãy nên xem giúp tôi      와서 좀 봐주세요.
- Tôi không biết rõ cách sử dụng.      사용 방법을 잘 모르겠습니다.
- Tôi nên đem chụp hình ở khách sạn.      사진기를 호텔에 두고 왔습니다.
- Hãy bảo quản giúp tôi      잘 보관해 주십시오.
- Sáng mai tôi sẽ về đây.      내일 아침에 찾으러 가겠습니다.

• **TRẢ PHÒNG - CHECK OUT**

- Hôm nay tôi muốn trả phòng      오늘 체크아웃하려고 합니다.
- Hãy gửi hóa đơn về phòng tôi      계산서를 제 방으로 보내 주세요.
- Phòng của quý khách là phòng số mấy?      손님, 몇 호실이십니까?
- Là phòng 502.      502호실입니다.
- Thanh toán bằng tiền mặt hay bằng thẻ tín dụng ạ?
- 현금으로 하시겠습니까, 신용카드로 하시겠습니까?
- Tôi sẽ trả bằng tiền mặt      현금으로 하겠습니다.
- Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng nào khác?      신용카드로 지불할 수 있습니까?
- Ông đang dùng thẻ tín dụng loại nào?      어떤 신용카드를 가지고 계십니까?
- Tôi thanh toán bằng tiền nào khác?      달러로 계산해도 됩니까?

- Caùnag laøchi phí gì vày? 이것은 무슨 비용입니까?
- Hình nhò laønấđính nhaàn roà 계산이 잘못 된 것 같군요.
- Toàkhoàng coisòứđùng miniba. 저는 미니바를 사용한 적이 없습니다
- Toàchòà tòng sòứđùng ñieà thoai ñòòng daø 저는 시외전화를 사용 한 적이 없습니다.
- Haỹ troàng giúp haøh lyùcho toàñưọc khoàng? 제 짐을 좀 보관해주시겠습니까?
- Toàcoùtheácheck out treã tieáng ñòòc khoàng? 2시간 정도 늦게 체크아웃하고 될까요?
- Thòòng thòu mòu aø 요리 즐기기.

• ANH HAỖ ÑIE Ñ VA Ø TÔØ HAI CỒ TRUÙ **숙박신고서를 기재해 주세요.**

- Toàmuoá vaø phoàng. 체크인을 하고 싶은데요.
- Anh ñaõñaẽtròòu chòà? 예약을 하셨습니까?
- CoùtoàlaøBinh töð/ieã Nam ñeã. Coisòñaẽphoàng củà toàñaỹ.
- 네. 베트남에서 온 Binh 입니다. 여기 예약 번호가 있습니다.
- Haỹ chòæcho moãchuoø A Øcoùñaỹ roà Oâng Binh, coìphaũphoàng 1 ngòòbhai tuaà khoàng a?
- 잠깐만 기다려 주십시오. 아, 여기 있군요. Binh 선생님, 1인용 방을 2주일간 예약하셨지요?
- Ñuòg vày. 맞습니다.
- Raãhaã hành ñaõneã khàøh sañ chuòg toà Xin oâng ñieà vaø tòkhai cồ truù
- 저희 호텔에 모시게 되어 반갑습니다. 이 숙박 신고서를 기재해 주시겠습니까?
- Coìphoàng troáng khoàng? 빈방 있습니까?
- Toàcaà phoàng truñeãn nay, coø phoàng troáng khoàng vày? 오늘 밤에 묵을 방이 필요한데 빈방 있습니까?
- Coùvày oâng(baø)muoá phoàng naø a? 네, 어떤 방을 원하십니까?
- Toàcaà phoàng 1 ngòòb 1인용 방이 필요한데요.
- Oâng chæũñeãn nay hay òũñeãn nõã? 오늘 밤만입니까 더 묵으실 겁니까?
- Chæñeãn nay thoã 오늘 밤만요.
- Vaâng, tieà troivaøthueácoàng laì laø80USD aì 네, 숙박 요금은 세금을 포함해서 80달러가 되겠습니다.

• TRÒÒU KHI VA Ø PHOÀNG CHO TOÀXEM PHOÀNG TRÒÒU ÑÒÒC KHOÀNG?

• **체크인하기 전에 방을 좀 봐도 될까요?**

- Phoàng củà toà taàng maỹ vày? 내 방이 몇 층에 있지요?
- Ôũtaàng mòòb 10층에 있습니다.
- Tròòu khi vaø phoàng, cho toàxem phoàng tròòu ñòòc khoàng?
- 체크인하기 전에 방을 좀 봐도 될까요?
- Ñòòng ñhieã roà Neã anh muoá xem seãcòùngòòbhoòùg daã cho anh.

- 물론입니다. 보시고 싶다면, 사람을 시켜서 안내하도록 하겠습니다.
- Cañ ôn, còu the ãxem giuøn toà haøh ly ùmoã chuøn ñöïc khoâng?
- 감사합니다. 내 짐을 좀 봐 주시겠어요?
- Vaâng, haø ñeã sang phía bên này. 네, 이 쪽으로 두세요.

• GOÌ THỜ GIA Ồ.

- A loã ñaø laø phoøng 813.
- Toã còu the ãgiuøp gì ñöïc anh?
- Toã muoã ñhöø toã ñaø saùng sòm.
- Thöa maø giöø?
- 5 giöø saùng mai.
- Vaâng, toã seõ goi.

**모닝콜**

- 여보세요. 여기 813호실입니다.
- 무엇을 도와드릴까요?
- 모닝콜 부탁드립니다.
- 몇 시에 해드릴까요?
- 내일 아침 5시예요.
- 알겠습니다.

• TIE Ñ TROÌ LA ØBAO NHIE Ñ?

- Toã chaúng ñaø khàch sañ maø còu ñaø ñeã ñeø, khoâng bieã laø còu ñm ñöïc phoøng khoâng?
- 호텔 예약 없이 이곳에 막 도착했는데 방을 구할 수 있을까요?
- Ñöïc chöu 네, 있습니다.
- Tie ñ phoøng moã ngöø ñ laø bao nhie ñ? 1인용 방 숙박료는 얼마입니까?
- Phoøng moã ngöø ñ moã ñeã laø 80 ngaø woã. 1인용 객실은 1박에 8만원입니다.
- Daø qua ù còu phoøng naø reñhòn khoâng. 그건 너무 비싼 것 같군요. 그보다 좀 싼 방은 없 나요?

**숙박료는 얼마입니까?**

- Còu phoøng loaì 50 ngaø woã ñaø, neã anh cañ toã seõ phuïc vui anh.
- 5만원짜리가 있습니다. 하시면 해 드릴게요.

• HA ØG (ÑO Ñ) QUI CU Ñ TO Ñ GÖ Ñ ÑA Ñ CÖ Ñ ÖÖC KHO ÑG?

• **내 귀중품을 여기 좀 맡겨 둘 수 있을까요?**

- Xin chào, haøg quan trọng của tôi gửi bạn có ở đây không?
- 안녕하세요, 내 귀중품을 여기에 좀 맡겨 둘 수 있을까요?
- Ñöïc ãi 그러시죠.

- Mang đồ của bạn vào tay này thì bạn cho nó ở đây sao cũng phải nhé ù

- 이 목걸이와 팔찌를 낀 채로 사람들 많은 곳을 돌아다니자면 아무래도 신경이 쓰일 것 같아 서요.

- Oâng (bà) no ñ nuøg laén. Chuøng toã seõ ñaø qua ù hoã cho.

- 맞는 말씀입니다. 저희가 보관해 드리겠습니다.

- Còu pha ù tra ù tie ñ khoâng ãi? 요금을 드려야 하나요?

- K hoâng, ñaø laø phuïc vui cho khà haøg thua ñ tie ñ maø



• 아닙니다. 고객들의 편의를 위해서 그냥 해 드리는 겁니다.

• COÛTHE ẮCHO NGỒỒBLE Ắ PHOẪG TO ẮNỒỒC KHO ẮG?

• **내 방으로 사람을 좀 올려 보내 주시겠어요?**

• Alo ắn ắy la ắpho ắg 813, co ắthe ắcho ngồồble ắ pho ắg to ắnồồc kho ắg?

• 여보세요. 813호실인데요, 내 방으로 사람을 보내 주시겠어요?

• Chu ắg to ắse ắm, nhồng co ắchuye ắ gi va ắy?      그러겠습니다만 무슨 일이신지요?

• Bo ắg nie ắ trong pho ắg hồ, nie ắ kho ắg sa ắg.      전등 고장이 나서 불이 안들어와요.

• O ắg (ba ắ thồ) ta ắro ắba ắlai xem.      한번 끄다가 켜보시오

• N ắda ắm ro ắnhồng kho ắg nồồc.      그렇게 해봤지만 안되요.

• Chu ắg to ắn ắro ắse ắcho ngồồble ắ ngay ắi      알겠습니다. 금방 사람을 올려보내겠습니다.

• CO ẮI LIE Ắ LA Ắ VỒU TO ẮK KHO ẮG?      **내게 무슨 연락 온 게 있나요?**

• Xin cha ắ, co ắi lie ắ la Ắ vồu to Ắk kho Ắg, to Ắ ắpho Ắg 813.

• 안녕하세요, 제게 무슨 연락 온 게 있습니까? 제 방은 813호실 입니다.

• O ắg (ba ắ) chồmo ắ chu ắ To ắ tim xem, ắco ắngồồc te ắ la Ắ im go ắ nie ắ nie ắ n ắy.

• 잠깐만 기다리세요. 알아보겠습니다. 네, 김선생님이 라는 분한테서 전화가 왔었습니다.

• Anh ta no ắgi va ắy?      뭐라고 하던가요?

• O ắg ta no ắla ắng ve ắthi go ắ nie ắ cho o ắg ắy.      선생님이 오면 전화 해 달라고 하셨습니다.

• Co ắ no ắdung gi nồ ắ kho Ắg?      그 밖에 다른 것은 없었나요?

• K kho Ắg co ắ ta ắ ca ắch ắco ắ va ắy.      없었습니다. 그게 전부였습니다.

• TO Ắ CO ẮTHE Ắ GO Ắ BỒ Ắ A Ắ SA ẮNG LE Ắ PHO ẮG NỒỒC KHO ẮG?

• **내 방에서 아침 식사를 시켜 먹을 수 있을까요?**

• Alo bo ắpha ắ phui tra ắh pho Ắg nghe, to Ắ co Ắthe Ắgi ắp gi nồồc o Ắg (ba ắ)

• 여보세요. 객실 담당입니다. 뭘 도와 드릴까요?

• To Ắ co Ắthe Ắgo Ắ bö Ắ a Ắ sa Ắng le Ắ pho Ắg nồồc kho Ắg? 내 방에서 아침 식사를 시켜 먹을 수 있을까요?

• Nồồng nhie Ắ ro Ắ o Ắg go Ắ mo Ắ gi ắi?      물론입니다. 뭘 주문하시겠습니까?

• Co Ắ mo Ắ a Ắ gi nồng gia Ắ nhồ phồho Ắe my Ắk kho Ắg?      쌀국수나 라면 같은 간단한 것이 있습니까.

• Co Ắ to Ắse Ắnồa le Ắ cho o Ắg (ba ắ) mo Ắ cho Ắ nồ ắ.      있습니다. 잠시 후에 올려 보내 드리겠습니다.

• Anh mang le Ắ nhanh nhe Ắ to Ắnồ ắbu Ắng la Ắn ro Ắ      빨리 좀 부탁드립니다. 배가 고픽니다.

• TO Ắ CO ẮMO Ắ ÍT NỒ ẮMU Ắ Ắ GIA Ắ.      **세탁할 게 좀 있어요.**

• O Ắn ắy co Ắ gia Ắ qua Ắ a Ắ kho Ắg?      여기서 세탁도 해주나요?



- 707호실인데요. 오늘 내 방 청소를 한 건지 안한 건지 모르겠군요.
- *Nàdàøm saøg nay roàma.* 오늘 아침에 했었는데요.
- *Nhøng phøng nhø la chøa døn vaø.* 하지만 방이 청소된 것 같지를 않아요.
- *Neá vaø thì chaé laccòinhaøn laã gi, raá xin loãoàng(baø)*
- 그렇다면 뭔가 잘못이 있었던 것 같습니다. 대단히 죄송합니다.
- *Anh cøungöøbløm phøng leã døn laì giöøng cho toàni.* 룸 메이트를 올려 보내서 침대 좀 정리해 주세요.

- **K I E M T R A C A Û B Ö Û N H A Í .** **프론트 메시지 확인**
- *Còai nhaé gì toàkhoàng?* 제게 온 메시지 있습니까?
- *V a ã g , c o ù ã g K i m n i e ã t h o a i n e á .* 예. 김선생님이라는 분에게서 전화 왔습니다.
- *O ã g t a n o ù g i ?* 그가 뭐라고 합니까?
- *O ã g t a n o ù l a ã g n i e ã t h o a i c h o o ã g a ý n g a y .* 바로 전화달라고 했습니다.
- *C a m ò n a n h ( c o ã )* 고맙습니다.

- **C O Û H E Æ Ì M N G Ö Ö Ø G I U Ø C H O Ñ Ö Ö C K H O Å G ?** **사람을 좀 찾아 주실 수 있을까요?**
- *X i n l o ã c o ù h e Æ ì m n g ö ö ø g i u ø t o ã n ö ö c k h o å g ?* 실례합니다. 사람을 좀 찾아 주실 수 있을까요?

- *V a ã g , o ã g t i m a i ?* 네. 누구를 찾으십니까?
- *T o ã h e ã b ã n g a ø t ã i t i e ã s a ù h , n h ø n g t i m m a ð k h o å g t h a ø .* 로비에서 친구를 만나기로 했는데 찾을 수가 없군요.
- *T o ã b i e Æ r o ã T o ã s e ð h o å g b a ð l e ã l o a . T e ã c u ã b ã n o ã g l a ø i ?* 알겠습니다. 방송을 해 드리죠. 친구분 성함이 어떻게 됩니까?

- *A n h t a t ö ð i e ã N a m t ö ù t e ã l a ð e Æ / a Æ B i n h .* 베트남에서 le van binh 입니다.
- *T o ã b i e Æ r o ã a n h c h o m o ã c h u ã n n h e ù* 알겠습니다. 좀 기다려주세요.

- **S A Ñ G M A I T O Æ S E Ø R Ö Ø K H A Û H S A Ñ .** **내일 아침에 호텔을 떠납니다.**
- *T h ö b g i a n r ö ø p h o n g ( c h e c k o u t ) l a m a ý g i ö ø a ý ?* 체크 아웃 시간이 몇 시까지죠?
- *12 giøø* 12시 입니다.
- *S a ù g m a i t o ã s e ø ø k h a ù h s a ñ .* 내일 아침에 호텔을 떠납니다.

- *V a ø ö ? H o i t e ã v a ø ø p h o n g c u ã o ã g l a ð a o n h i e ã ?* 그러십니까? 성함과 객실 번호가 어떻게 되시죠?
- *Phøng 813 Nguyen Van Binh, løm cho toà hoà nòn luø.*
- 813 호실 Nguyen V a Æ Binh 입니다. 계산서를 작성해 두세요
- *T o ã b i e Æ r o ã h o ã n ò n ñ a ý a ì* 알 겠 습 니 다 . 계 산 서 입 니 다 .



- Tiền này là để làm gì?
- Nó là để dùng trong tuần.
- Nó có còn không?
- Vâng, có.

이 요금은 무엇입니까?  
 그것은 냉장고에서 드신 음료입니다.  
 알겠습니다. 신용카드 받으니까?  
 예, 받습니다.

CAŨ HÌNH THỨC BIỂU HIỆN THÔNG THƯỜNG KHA Ữ 유용한 표현

- Còn nữa thanh toán bằng thẻ không?      신용카드 받으니까?
- Nhà trọ của anh ở đâu?
- Có thể gọi phòng cho tôi không?      방을 좀 바꿔 주시겠습니까?
- Nhà anh có phòng không?      예약하십니까?
- Anh hãy đưa vào đây.      이 양식을 기재해 주십시오.
- Gọi dịch vụ phòng quay số bao nhiêu?      룸 서비스는 몇 번으로 돌려야 합니까?
- Tôi muốn trả phòng/check out. Anh làm ơn cho tôi không?      체크아웃하려고 합니다. 계산서를 작성해 주시겠습니까?
- Mong ông (bà) vui vẻ trong thời gian trú ở đây.      머무르시는 동안 즐거우시기를 바랍니다.
- Tôi sẽ ở đây ngay.      사람을 바로 보내드리겠습니다.
- Không còn nữa.
- Tôi sẽ chia khóa trong phòng (vào phòng lại).      열쇠를 안에 놓고 문이 잠겼습니다.
- Nó là phòng tắm không?      욕실물이 빠지지 않습니다.
- Hãy cho tôi mượn chìa khóa hành lý      짐을 들어줄 사람을 보내주세요
- Tôi có phòng giặt      세탁할 것이 있습니다.
- Hãy lau chùi đồ đạc cho tôi.      그것들을 다림질 해 주세요.

● PHÂN 6. GIAO THÔNG

- Ni xe buýt      공항버스는 어디서 탑니까?
- Muốn ni xe buýt này sao bay thì nó ở đâu?      이 버스는 -----역에 갑니까?
- Xe buýt này đi đâu?      네, 탑십시오.
- Vâng, hãy lên xe ni.      -----역에 도착하면 좀 알려주시겠어요?
- Nhà ga ---- thì cho tôi biết nó ở đâu?      벤탄 시장까지 얼마나 걸립니까?
- Ni nhà ga Beá Thanh mà bao lâu vậy?      차 표는 얼마입니까?
- Về xe buýt nhiều tiền?      짐 좀 옮겨 주시겠습니까?
- Hãy chuyển hành lý giúp tôi      말씀 좀 하겠습니다, 정류장이 어디 있나요?
- Cho tôi hỏi nhà ga xe buýt này?      바로 저 앞입니다.
- Ông phía trước kia.

- Neá muoá ñi ñeá ---- thì phaũni xe buytsoamá? -----에 가려면 몇 번 버스를 타야 되 나요?
  - Haỹ ñi xe soá. 5번을 타세요.
  - Xe buytnaỹ ñi ----- phaũkhoâng? 이 버스는 ----- 갑니까?
  - Ñi ñeá ----- phaũni theãn maỹ trãm nõä ? -----까지 몇 정류장 더 가야 됩니까?
  - Ñaõneá ----roà. Xin haỹ xuoáng xe. ----다 왔습니다. 내리세요.
  - Neá muoá ñi ñeá---- thì phaũnoò xe oũnaá? -----에 가려면 어디서 갈아타야 합니까?
- 
- ÑI TAXI
  - Chuòg ta ñi Taxi ñi. 우리 택시타고 갑시다
  - Ñi Taxi haũ 택시갑니까?
  - Oâng coũbieánoi naỹ khoâng? 이곳을 압니까?
  - Ñi ñeá noi ñoũmaá bao laá? 거기까지 얼마나 걸립니까?
  - Haỹ chay nhanh leá chuũñoóc khoâng? 좀 빨리 가주 시겠어요?
  - Haỹ chay töððhoãnõóc khoâng? 좀 천천히 가주시겠어요?
  - Thògian naỹ coũbòkeít xe khoâng? 이 시간에 차가 막합니까?
  - Ñi ñeá saá bay Taá sòn nhaámaá khoâng bao laá?
  - TAN SON NHAT 공항까지 대략 얼마나 나옵니까?
  - Ñaẽquaũ 너무 비쌉니다.
  - K hoâng phaũanh coáĩnh quay lai ñaỹ chõũ 일부러 돌아온 것 아납니까?
  - Ñõä 50 ngaũ nõàng nõä laũũphaũkhoâng? 5만 동 이면 충분하겠지요?
  - Xin oâng nõng coũoà toà 속이지 마세요.
  - Neá theáĩ taxi 1 ngaỹ thì bao nhieá? 택시 하루 전세하면 얼마입니까?
  - Toãmuoá trõũeãbaèg Taxi ñeá haỹ chõðoà 30 phuũ 택시로 돌아가고 싶은데 30분만 기다려주세요.
  - Tieá Taxi sao lai khau vòũtieá treá nõàng hoá. 요금이 왜 미터기와 다릅니까?
  - Haỹ reátrõũôphía trõòũ . 저 앞에서 좌 회전 해주세요.
  - Haỹ reáphaũ 우회전 해주세요.
  - Haỹ quay ñaũ xe lai . 우턴 해주세요.
  - Haỹ reáphaũóungãðö trõòũ . 앞에 사거리에서 우회전 해주세요.
  - Chuũtaòxeá! Ñaõneá roà 기사 아저씨, 다 왔습니다.
  - Haỹ döng lai ôũtrõòũ kia. 저 앞에 세워주세요
  - Haỹ döng lai ôũphía trõòũ ñeá tín hieá. 신호등 앞에서 세워주세요.
  - Haỹ tap vaò beá canh nõòng. 길옆으로 대주세요.





- K hoàng còu taø chaj thògian trehôn 1 chu tsao?      좀 더 늦은 시간 열차는 없습니까?
- Coiveunaèn khoàng?      침대 칸 표 있습니까?
- Veunaèn còug hay meàn a?      딱딱한 침대 칸 이요, 아니면 폭신한 침대 칸이  
요.
- Coiveugioòug naèn meàn khoàng?      폭신한 침대 칸 표 있습니까?
- Coiveungoà meàn khoàng?      폭신한 좌석 표 있습니까?
- Coiveungoà còug khoàng?      딱딱한 좌석 표 있습니까?
- Muoa giòòug taèg treà hay giòòug taèg dòu?      침대 상단으로 하겠습니까, 하단으로 하겠습니  
까?
- Moa veunaèn còug ñi ----- laøbao nhieà vaø?      -----가는 딱딱한 침대 칸 열차표는 한 장에 얼  
마입니까?
- Coithehaø veunöök khoàng?      표를 반환할 수 있습니까?
- Ñi ñeà ---- phaumaá maø tieág?      -----까지 몇 시간이나 갑니까?
- Xe löa maø giøxuaá phat vaø?      열차는 몇 시에 출발합니까?
- Choãngoà cuà toà òñaà vaø?      제 좌석은 어디에 있습니까?
- Ñaø laø choãngoà cuà toà      여기는 제 자리입니다.
- Choãnaø coungöök khoàng?      이자리 사람 있습니까?
- Toà ñeà haøh lyù òñaø couñöök khoàng?      짐을 여기에 두어도 됩니까?
- Nhaø treà xe òñaà vaø?      식당 차는 어디 입니까?
- Ga sau taø döng maø phut?      다음 역에서는 몇 분간 정차합니까?
- Bao nhieà 1 phaàn còm hoø vaø?      도시락 하나에 얼마입니까?
- Coø giòòug naèn naø troág khoàng?      침대 칸에 빈자리 있습니까?
- Toàmua ñoà lai veugioòug naèn nhöng coø choã khoàng?      침대 표로 바꾸고 싶은데 자리 있습  
니까?
- Toàmöcöa soã couñöök khoàng?      창문을 열어도 됩니까?
- Nöòu noüg òñaà vaø?      뜨거운 물은 어디에 있습니까?
- ÑI XE BUY ð ÑÖÖG DA Ø
- Beà xe buy ð ñöög daø òñaà vaø?      장거리 버스 터미널이 어디입니까?
- Coitheãmua veütröò òñaà ?      어디에서 예매할 수 있습니까?
- Xuaá phat luè maø giøø      몇 시에 출발 합니까?
- Phaù ñeà haøh lyù òñaà ?      짐은 어디에 두어야 합니까?
- THUE ÆMÖÖN XE ÑA P

- Thueaxe ñap ôñaâ vaÿ?
- Toãmuaá thueá chieá xe ñap.
- Moãgiôđáo nhieá vaÿ?
- Thueá ngay bao nhieá vaÿ ?
- Toã thueânôã buoãláo nhieá?
- Toãsedthueá3 giôø
- Tieã ñaëcoic lađáo nhieá?
- Coicaã phaũgiôđoãchieá khoãg?
- Coibaũ giaũkhoãg?
- Cho toãxem loaì (xe) khaù.
- Khoãg coũchieá naø cao hôn 1 chuãsaø?
- Chieá xe ñap naø maø saũg quaù
- Haÿ bôm theãn moãchuthôi vaø voũe.
- Voũe naø ñađòxi hôi roãphaũkhoãg?
- Xe ñap ñađòhoãg roã
- Nôi soã xe ñap ôñaâ vaÿ?
- Soã xe thì mađbao laã?

### • 13. ÑI THUYE Ñ, TA Ø

- Mua veũtaø ôñaâ vaÿ?
- Coũveũtaø ñi ---- khoãg?
- Ñeã HoãChí Minh thì mađmaÿ tieãg?
- Xuađphaũluò maÿ giôø
- Toãhôi bòsay soũg. Coũthuoá say soũg khoãg?

### • TUYE Ñ TRONG NÖÖÙ

- Toãmuaá ñaë1 veũmaÿ bay ñi-----
- Coũveũbay vaø saũg mai khoãg?
- Coã veũcho chuyeá bay luò 1giôøđ phũũkhoãg?
- Chuyeá bay sau bao giôøxuađphaũ
- Laÿ cho toãveũkhöhoã
- Cho toãchoãgaã cöã soã
- Cho toãchoãgaã loañi

- 자전거는 어디서 빌립니까?
- 자전거 한 대 빌리고 싶습니다.
- 시간에 얼마입니까?
- 하루 빌리는데 얼마입니까?
- 반달절 빌리는데 얼마입니까?
- 세 기간 빌리겠습니다.
- 보증금은 얼마입니까?
- 여권을 맡겨야 합니까?
- 가격표 있습니까?
- 다른 종류를 보여주세요.
- 좀 더 높은 것은 없습니까?
- 이 자전거는 너무 맑았습니다.
- 타이어에 바람 좀 넣어주세요
- 이 타이어가 펑크났습니까?
- 자전거가 고장났습니다
- 자전거 수리하는 곳이 어디입니까?
- 자전거 수리하는데 얼마나 걸립니까?

• 배표는 어디에서 삽니까?

• ---- 가는 배표는 있습니까?

• 호치민시까지 몇 시간이나 걸립니까?

• 몇 시에 출발합니까?

• 저는 배멀미를 좀 하는데요, 멀미 약 있

• ----가는 비행기표 한 장 예약하고 싶습니다.

• 내일 오전에 표가 있습니까?

• 1시 5분 비행기 좌석 있습니까?

• 다음 비행기는 언제 출발합니까?

• 왕복권으로 주세요.

• 창가 쪽 좌석으로 주세요.

• 복도 쪽 좌석으로 주세요.





- Xin loã toã coutheãmua veũõnaã?
- Anh coutheãmua õõnaèg kia.
- Baø giõõcouchuyeã ñi Bu San khoãg?
- Baø giõõthi khoãg, couchuyeã 4 giõõchieã.
- Toãñaõãeũebaeg ñieã thoai.
- Haø mua hoãcho toã hai veũ
- Cho toãgheãcãnh cõã soã
- Giãbao nhieã vaø?
- 5 ngaũ woã.
- Toãmuoã traũveũ

실례합니다. 표는 어디에서 살 수 있습니까?  
 저쪽에서 사실 수 있습니다.  
 지금 부산 가는차 있습니까?  
 지금 없지만 오후 4시차 있습니다.  
 제가 전화로 예매 했습니다.  
 표두장 사주세요.  
 창문옆자리로 해주세요.  
 얼마입니까?  
 5천원 입니다.  
 저는 표를 반환하고 싶어요.

- HÃ NHANH LE Ã HOÃ OÃ.
- Anh ñi ñãã vaø?
- Haø ñi ñeã Ñãi SõuQuan Vieã Nam.
- Vaãg.
- Anh nhanh cho toã hoãtoãvõu
- Vaãg.

**서둘러 주세요.**  
 어디로 가십니까?  
 베트남 대사관으로 가 주세요.  
 알겠습니다.  
 서둘러 주세요.  
 예.

- KHOÃNG XA LAÃM.
- Oãg(baø) ñi ñãã a?
- Ñi veãkhãh saũ Lotte.
- Vaãg.
- Coũxa ñãø khoãg?
- Khoãg xa laãn, maãkhoãg 20 phuũ
- Heãbao nhieã tieã?
- Ñi vaø trong thaøh phõheãbao nhieã tieã?
- Ngõõõlõũ 1000 woã, treũem döõũ12 tuõã thì 500 woã.
- 성인은 1000원 이고 12세 이하 아이들은 500원입니다.
- Cho toã hai veũngõõõlõũ vaõmoã veũtreũem.
- Taãcaũãã3000 woã.
- 5. Oãg khoãg phaũthõãlai tieã ñãã.

**그다지 멀지 않습니다.**  
 어디로 가십니까?  
 롯데 호텔로 가죠.  
 네.  
 여기서 멀어요?  
 그다지 멀지 않습니다. 20분 정도 걸립니다.  
 요금은 얼마입니까?  
 시내까지 요금은 얼마입니까?  
 성인 두 명과 아이 표 하나 주세요.  
 모두 3천원 입니다.  
 잔돈은 가지세요.

- Ñeã nõi roã Ñãø laãkhãh saũ Lotte.
- Baø giõõthi toãyeã taãn roã Toãcõũtõõũg laõmuoã hoũ.
- 이제야 안심이 되는군요. 회의에 늦는 줄 알았어요.

다 왔습니다. 여기가 롯데 호텔입니다.



- Cho toàiveùhai chieà. 왕복으로 주세요.
- 25 000 woà. 25 000 원 입니다.
- Coutheàgöünhôchaèh lyùnaø ñöôc khoàg? 이 짐을 탁송할 수 있을까요?
- Vaâng, baù veùhaèh lyùôcöà soàthöü. 네. 수하물계는 다음다음 창구입니다.

• CHUYEÁI TAØ TOÁNI XUAÁ PHAÙ ÔÛSAÁI GA SOÁMAÁ? **내가 탈 기차는 몇 트랙에서 떠납니까?**

- Toàcoutheámua veùni Seoul ôñaø ñöôc khoàg? 여기서 서울행 표를 살 수 있나요?
- Ñöôc. 네.
- Cho toàiveùmoàchieà ñi Seoul. 서울행 편도로 한 장 주세요.
- 15 000 woà. 1500 원입니다.
- Tieà ñaø aì taø toàni seõxuaá phatùôusaá ga soámaø? 여기 있습니다. 내가 탈 기차는 몇 번 트랙에서 떠납니까?
- Saá ga soá. 2번 트랙입니다.

• ÔÛNAÁ COÙKE BUYÙ ÑI INCHEON KHOÀG? **여기서 인천으로 가는 버스가 있습니까?**

- Xin loã ôñaø couke buyùni Incheon khoàg? 실례합니다. 여기서 인천으로 가는 버스가 있습니까?
- K hoàg couke ñi thaèg, phaùchuyeá xe. 바로 가는 버스는 없습니다. 갈아타셔야 해요.
- Phaùchuyeá xe ôñaá aì? 어디서 갈아타야 하나요?
- Oâng(baø)hoù taøxeáchaé ngöôbta seõchæho. 버스 운전사에게 물어 보면 알려 줄 겁니다.
- Toàhoùtheân moàcaá nöã. Beá xe ngoai tæh naén ôñaá aì? 한 가지만 더 묻겠습니다. 시외 버스 터미널은 어디에 있습니까?
- Oâng couhaø toà nhækia khoàg? Ñöuchính laøbeá xe ngoai tæh ñaø. 저기 건물이 보이시죠? 저기가 장거리 시외 버스 터미널이에요.

• KHI SÖÜDÜNG XE THAM QUAN NOÁTHAØH. **시내 관광버스를 이용할 때**

- Toàmuaø tham gia tham quan thaøh phoábaèg xe buyù Giöùthieà cho toà tuyeá tham quan toá coiñöôc khoàg?
- 시내관광에 참여하고 싶습니다. 좋은 관광코스를 추천해 주시겠습니까?
- Vaâng couchuyeá tham quan Seoul. 예. 서울 시내관광이 있습니다.
- Hoân nay cou tuyeá ñi khoàg aì? 오늘 관광이 있습니까?
- Vaâng, buoã saøg 9 giøtáp trung ôckhaèh sañ vaøseõxuaá phatùluéc 9 giøpkeá thuà luà 4 giøø 30 phutchieà.
- 예. 오전 8시에 호텔에서 모여 9시에 출발하여 오후 4시 30분에 돌아옵니다.
- Heábao nhieà tieà? 비용은 얼마입니까?



- Cađieà aê tròa mađ 50 ngao woà.
- Cođhòòg daā vieà khoâng?
- Vaâng, còu

점심 포함해서 50 000 원입니다.  
가이드는 있습니까?  
예. 있습니다.

- GA GA Ñ NHA Á LA O Ñ A Ñ ?
- Xin loã ga ga ñ ñaý nhađ la o ñ a ñ a ?  
입니까?
- O ñ phía cuoã ña è g kia.
- Xin cañ òn.

**가장 가까운 역이 어디입니까?**  
실례합니다. 여기에서 가장 가까운 역이 어디  
저쪽 끝에 있습니다.  
고맙습니다.

- TO Ñ MUO Á M O Ñ N MO Á CHIE Á X E .
- To ñ muo á m o ñ n mo á chie á xe .
- Vaâng, anh muo á loa i xe na o ?
- To ñ muo á xe loa i nhu ù
- O ñ g du ñ g trong bao nhie ù ngao ?

**차를 한 대 빌리고 싶습니다.**  
차를 한대 빌리고 싶습니다.  
네. 어떤 차를 원하세요?  
소형차를 원합니다.  
얼마 동안 쓰실 겁니까?

- To ñ du ñ g trong ba ngao , mo ñ ngao bao nhie ù tie ù ?
- 3일 동안 쓸 겁니다. 하루에 요금이 얼마나 되나요?
- Mo ñ ngao 50 ngao wo à .

하루에 50 000 원 되겠습니다.

- Ga ñ ña ý co ñ nie ù tho ñ co ñ g co ñ g kho ñ g ?

**이근처에 공중전화가 있나요?**

- Xin loã ga ñ ña ý co ñ nie ù tho ñ co ñ g co ñ g kho ñ g ?

실례합니다. 이 근처에 공중전화가 있나  
요?

- Vaâng, ñe ù ñe ù ba ù hie ù tho ñ nha ñ anh (ch ò) re ò ve ù be ù pha ù no ñ na òn phía be ù tra ù
- 예. 첫 번째 신호등에서 오른쪽으로 가세요. 오른쪽에 있습니다.
- Xin cañ òn.

고맙습니다.

- Tra ñ m xe buy ù ga ñ ña ý nha ñ la o ñ a ñ a ?

**가까운 버스정류장이 어디 있습니까?**

- Tra ñ m xe buy ù ga ñ ña ý nha ñ la o ñ a ñ a ?

여기서 가장 가까운 버스정류장이 어디 있습니  
까?

- Ñe ù cho ñ re ù ñ nha ñ anh re ò ve ù be ù pha ù
- Ba ù xe buy ù ñi In ch òn ò ñ ò co ñ ñ o ñ c kho ñ g ?
- Ñ o ñ c, ñi xe so ñ 86

다음번 모퉁이에서 오른쪽으로 돌아 가시오.  
거기서 인천가는 버스를 탈 수 있습니까?  
예. 86번 타면 되요.

- Ga ñ ña ý co ñ g ta ù ñie ù na ò kho ñ g ?

**근처에 지하철 역이 있나요?**

- Xin loã mong anh chæñööög cho toã ñeã Seoul World.
- 실례합니다. 서울월드가는 길을 알려주시겠습니까?
- Vaãg, anh ñi taø soãhai veãhööög Chamsil. 예. 잠실로 가는 지하철 2호선을 타야 합니다.
- Gaã ñaý coüga taø ñieã khoãg? 근처에 지하철역이 있나요?
- Ñi thaüg, ñeã choãcoüñeã tín hieã thöühai thì rebeã traü
- 곧장 가서 두 번째 신호등에서 왼쪽으로 가세요.
- Xin cañm ôn. 감사합니다.
- Toãcuög ñi laã ñaã. 저도 초행길입니다.
- Xin loã gaã ñaý coübeãh vieã naø khoãg? 실례합니다. 이 근방에 병원이 있습니까?
- Toãcuög ñi ñööög naý laã ñaã, anh(chø) höüngööökhaü xem.
- 저도 여기가 초행길입니다. 다른 사람한테 물어보시지요.
- Cañm ôn nhieã. 매우 감사합니다.

- DE Æ Ì M THO Æ M A Ø **잘 찾을 수 있을 거예요.**
- Xin loã leã vaã phong oãg Kim ñi theãnaø? 실례합니다. 김선생님 사무실이 어떻게 가죠?
- Anh(chøñi) thang maý leã taãg 5, cöã thöüß beã traü De Æ ì m tho Æ m a ø
- 5층까지 엘리베이터를 타세요. 왼쪽에서 3번째 문입니다. 잘 찾을 수 있을 겁니다.
- Cañm ôn anh(chø). 감사합니다.

- ÑI TA XI. **택시로 가다.**
- Haý goi cho toãmoãchieã ta xi. 택시 한대 불러주세요.
- A nh coüñi saã bay khoãg? 공항에 가요?
- Haý ñi ra saã bay. 공항에 갑시다
- Haý ñi ñeã ñeã chænaý. 이 주소로 가주세요.

- Haý ñi theo sô ñoãnaý cho toã 이 약도대로 가주세요.
- Toãkhoãg coüthöögian, haý chay nhanh cho. 시간이 없으니까 빨리 가주세요.
- Haý döög xe. 차 세워주세요.

- CA Æ H Ì N H TH Ö Ö B I E Æ H I E Æ N TH Ö Ö G TH Ö Ö Ö G K H A Ø **유용한 표현**
- Ôühoi giao loãrebeã phaü 교차로에서 오른쪽으로 가세요.
- Qua ñööög, rebeã traü 길을 건너 왼쪽으로 도세요.
- Ôüphia beã phaü 오른쪽에 있습니다.
- Nhaøveãsinh öüñaã? 화장실이 어디죠?
- Toãcuög ñeã ñaý laã ñaã neã khoãg bieã 여기가 처음이라 모르겠습니다.





- Vaâng, còibaũ ñòdu lòch khoâng a? 예. 관광지도 있습니까?
- Vaâng, còinaỹ aĩ 예. 여기 있습니다.
- Cañ ôn. A nh còitheãgiòùthieä cho toãchoãnao xem ñöïc khoâng?
- 고맙습니다. 볼만한 곳을 알려 주시겠어요?
- Vaâng, toãmuoã giòùthieä anh ñeã Baø Moã Ñieã. 예. 판문점을 권하고 싶습니다.
- Phaũni nhö theãnao nhæ 어떻게 갑니까?
- A nh ñi xe buyùlađoãnhã 버스 타는 것이 좋을 겁니다.
- A nh ñang ñi du lòch phaũkhoâng? 여행 중이십니까?
- A nh ñi du lòch phaũkhoâng a? 여행 중이십니까?
- Vaâng, ñuõg vaỹ. 예, 그렇습니다.
- Ñãñnööu naỹ nhö theãnao hañnh(chò)? 이 나라가 어떻습니까?
- Toãraã hañloog veãñañnööu naỹ. Con ngöõbraã thaã thieä vañhieä tinh cañ.
- 전 이나라가 무척 마음에 듭니다. 사람들이 매우 친절하고 인정이 많아요.
- Ôũkhu vöc naỹ còidanh lam thaég caũh du lòch khoâng?
- 이 고장에는 어떤 관광 명소들이 있습니까?
- Coãg vieã cuã toãñaõng, giöãadhògian töido. 이곳 볼일이 다 끝났어요. 이제 자유예요.
- Vaỹ nhöõg ngay cò lai thì lam theãnao? 그런데 남아 있는 날들을 어떻게 보낼 겁니까?
- Phaũni tham quan xem. 관광을 해야지요.
- A nh nghóhay ñaỹ. 좋은 생각입니다.
- Ôũhoi ñaỹ còidanh lam thaég caũh du lòch naõ khoâng? 이 고장에는 어떤 관광 명소들이 있습니까?
- K hu vöc naỹ phong caũh raãñep vañoã tieãg. Còinhieä choãnaõg xem lañ.
- 이 고장은 경치가 아름답기도 유명합니다. 구경할 곳이 많죠.
- Choãnao laõnaõg ñi nhaã? 가볼만한 곳이 어디예요?
- ÔũHaø Quoa, choãnao laõnaõg ñi nhaã? 한국에서 꼭 가볼만한 곳이 어디예요?
- Haỹ ñi Cung K yongbuc xem. 경복궁에 가 보세요.
- Ñölaõchoãnhö theãnao? 그 곳은 어떤 곳인데요?
- Ñölaõhoi vöõng trieä hoiLee ñãõoãg. 그 곳은 이씨 왕조가 살던 곳이에요.
- Cho toãmuoãcuoã phim. 필름 한 통 주세요.
- Cho toãmõãcuoã phim. 필름 한 통 주세요.
- Xin loã giötheãhaõg roãaĩ 죄송합니다. 지금 품절됐는데요.
- Vaỹ ö, gaã ñaỹ còichoãnao mua ñöïc khoâng? 그래요? 이 근처 어디에 가면 살 수 있을까요?
- A nh thöũneã còã haõg baũ ñoãmyõphañ ñaõg kia xem. 저쪽에 있는 기념품 가게에 가 보세요.

- Cañ ôn. Ô ùnhaý còuròá ành khoàng a?      감사합니다. 여기서 필름 현상도 해주나요?
- Ñöôc.      그렇습니다.
- A nh chụp ành giuøn toàvòu      사진좀 찍어주세요.
- Xin loã      실례합니다.
- A nh chụp cho toàboáúh ô ùnhaý ñöôc khoàng?      여기서 사진 좀 찍어 주시겠어요?
- Vaàng, toàseõgiup anh(chò). A nh (chò) ñi du lèch moãmình phaükhoàng?      롯데 워드와 애버랜드입니다.
- Ne, 찍어드리죠. 혼자 여행 중이십니까?      예. 저 혼자 여행 중입니다.
- Vaàng, toàñi du lèch moãmình.      서울에서 가장 뛰어난 것은 무엇입니까?
- Ô ùSeoul còichoãnaø noãbaã nhaã?      롯데 워드와 애버랜드입니다.
- Cò ùotte Word vaæ ver Land.      그것을 몹시 보고싶군요.
- Toàmuoá xem quaù      롯데 워드를 안내하겠습니다
- Toàsechöõg daã cho anh(chò) xem Lotte Wold.      감사합니다.
- Cañ ôn.      길을 잃었습니다.
- Toàlaic mã ñöõg roà      실례합니다. 제가 길을 잃었습니다. 여기가 어
- Xin loã toàlaic mã ñöõg. Ñaý laãaã vaý?      답니까?
- Ñaý laøphoáChoàng no.      종로 입니다.
- A nh chæcho toàñöõg ñeã Cung K yongbuc ñöôc khoàng?      경북궁에 가는 길을 가르쳐 주시겠
- A nh ñi theo ñöõg naý, cò ùni thaúg, ñeã ngãtö ređay phaù      습니까?
- 이길을 따라 곧장 가세요. 사거리가 나오면 오른쪽으로 도세요.
- Ñi ta xi thì chöõg bao nhieã phu?      택시를 타면 몇분정도 걸려요?
- K hoaùg 10 phu      10분정도 걸려요.
- Cañ ôn oàng(baø)      감사합니다.
- Toàñaùh mã hoãchieá roà      여권을 잃어버렸어요.
- Xin loã toàñaùh mã hoãchieá roà      실례합니다. 제가 여권을 잃어버렸습니다.
- A nh phaùlieã laic vòu Ñai Sòuquaù Vieã Nam ñi.      베트남대사관에 연락을 해야 합니다.
- A nh tìm hoãtoà ñeã chavaøoãnieã thoã ñöôc khoàng?      주소와 전화번호 좀 알아봐주시겠어요?
- Cò ùnhaý, oàng(baø) thödieã laic xem.      여기 있습니다. 한번 연락 해보세요.
- Cañ ôn oàng(baø)      감사합니다.

• **VIE Æ MUA VE ùVA Ø COÀNG**

- Chođbaù ve ù ùnhaã?      매표소가 어디 있습니까?
- Ve ùvaø coàng laøbao nhieã?      입장권은 얼마입니까?

- 2000 won. 2000 원 입니다.
- Học sinh có giảm giá không? 학생 할인됩니까?
- Tôi mua vé vào công viên rồi mua nữa sao? 공원입구에서 샀는데 또 사야 됩니까?
- Cái vé vào công viên vào đây thì phải mua vé tham quan.
- 그것은 공원 입장권이고 여기를 보려면 참관표를 사야 합니다.
- Vé tham quan này bao nhiêu? 참관표는 얼마입니까?
- Một vé là 1500 won. 한 장에 1500 원 입니다.
- Mấy giờ mở cửa? 몇 시부터 문을 엽니까?
- Thời gian mở cửa mấy giờ? 개방시간은 몇 시부터 몇 시까지입니까?

### • TÀI NỎI THAM QUAN

- Quyển sách hướng dẫn bạn ở đây? 여기 안내책자는 어디서 팝니까?
- Bản đồ tham quan này bạn ở đây? 이곳의 관광지도는 어디서 팝니까?
- Có thể mua nước uống bên cạnh. 옆에 있는 매점에 가면 살 수 있습니다.
- Ở đây có phòng hướng dẫn tiếng Anh không? 박물관에 영어안내권이 있습니까?
- Tôi nên đi tham quan tất cả công viên thì mất khoảng bao lâu? 이 공원을 다 둘러보려면 얼마나 걸립니까?
- Tôi muốn đi ra cửa phía Tây thì phải đi nhờ thuyền? 서문으로 나가려면 어디로 가야하니까?
- Lối ra là hướng nào thế? 출구는 어느 쪽입니까?
- Trung tâm ngoài ngõ ở đây? 어학원은 어디에 있습니까?
- Ở 18번 Biea Phu 418번이 디엔벤 푸에 있습니다.
- Đi theo lối này. 이쪽 가시면 됩니다.
- Tôi muốn hỏi bạn có nơi nào trong bản đồ tham quan này? 내가 있는 곳이 이 관광지도의 어느 곳입니까?
- Tôi nên đi về nơi này thì phải đi bằng đường nào? 이 지점에 가려면 어느 길로 가야 하니까?
- Cái này là kiến trúc thời nào? 이것은 어느 시대 건축입니까?
- Nước bao nhiêu năm lịch sử rồi? 역사가 얼마나 되었나요?
- Huu thuốc trong công viên có được không? 공원 내에서 담배를 펴도 되나요?
- Đi ra ngoài chụp hình quay video có được không?
- 잠깐 나가서 사진 한 장 찍고 들어와도 되나요?

### • LEO NUU

- Ngọn núi này cao bao nhiêu vậy? 이산은 얼마나 높나요?
- Ngọn núi này cao 2.300m so với mặt nước biển. 이산은 해발 2.300m입니다.



- Leo ñeá ñaah thì maá bao laá?
- Phaúnguúmoá ngaý treá nuú haá
- Coú choá nguú dai óú treá nuú khoá g?
- Phong caúh phía naø ñep høn?
- Coú cap leá nuú khoá g?
- Haý mang theo aá khoá vì treá nuú raá laá h.

- 정상까지 얼마나 걸립니까?
- 산에서 하루 자야 합니까?
- 산에 숙소가 있습니까?
- 어느 쪽의 경치가 더 좋습니까?
- 산에 오르는 케이블카가 있습니까?
- 산 위는 아주 추우니 외투를 가져가세요.

### • VIỆC CHỤP HÌNH

- Toá chup hình óú naý coú ñoóc khoá g?
- Toá sôú dung ñeá plash coú ñoóc khoá g?
- Xin loá ñhông maá khoá g ñoóc.
- Chup cho chug toá mó tá n hình óú k wanghwamøn
- Chup hoá toá vôú
- Haý chup coú caú toá nha phía sau.
- Bia töúg ñeá phía sau coú haý khoá g?
- Haý chup láý toá thaá cho toá
- Chup baú thaá cuúg ñoóc.
- Caú naý la má y chup töi ñoá g.
- Coú nhaá theá naý la ñoóc.
- Haý chup theá mó tá n ñoá.
- Chup hình vôú toá nha
- Haý ñoúg saá høn ñoá.
- Ñoúg tap trung vaø gióá ñi.
- Toá chup hình anh coú ñoóc khoá g?
- Coú ñeá naø 1, 2, 3.
- Chup naø 1, 2, 3
- Cho toá bieá ñeá chæ cuá anh.
- Toá seúg óú sau khi traúg phim xong.
- Ña ñeá phim roá
- Cho theá mó cuá phim ñoá.
- Cho mó cuá phim maø.
- Cho mó cuá phim traé g ñeá.
- Haý roá phim cho toá
- K hi naø toá láý ñoóc?

- 여기서 사진을 찍어도 되나요?
- 여기서 플래시를 사용해도 되나요?
- 죄송합니다만, 안됩니다.
- 우리 광화문 사진 한 장 찍죠.
- 사진 좀 찍어주시겠습니까.
- 뒤에 건물이 나오도록 찍어주세요.
- 뒤에 기념비가 나오니까?
- 전신 사진으로 찍어주세요.
- 상반신만 찍으시면 됩니다.
- 이 것은 자동카메라입니다.
- 누르기만 하면 됩니다.
- 한 장 더 찍어주세요.
- 저하고 사진 한 장 찍으시겠습니까?
- 더 가까이 붙으세요.
- 가운데로 모아주세요.
- 제가 당신 사진을 찍어도 될까요?
- 웃으세요, 하나, 둘, 셋!
- 찍습니다. 하나, 둘, 셋!
- 당신 주소를 알려주세요.
- 현상한 후 꼭 보내드리겠습니다.
- 필름을 다 썼군요.
- 필름 한 통 주세요.
- 컬러필름 한 통 주세요.
- 흑백필름 한 통 주세요.
- 필름을 현상해주세요.
- 언제 오면 되나요?



- Sôudung nhaøveäsinh mieã phí phaükhoãg? 화장실은 무료입니까?
- Nôi nay phaütraütieã. 이곳은 유료입니다.
- Nôi nay laømieã phí. 이곳은 무료입니다.
- Nay nay, traütieã ñãochòu. 거기요, 돈 내세요.
- Coigiasý veäsinh ôutrong phoãg khoãg? 화장실에 장지가 있나요?
- Giasý veäsinh baù õũaã theã 화장지는 어디에서 팝니까?
- Ôũgaã ñãý khoãg còuhaøveäsinh naø sách hôn sao? 근처에 좀 깨끗한 화장실 없나요?
- Toãcòutheãsôudung nhaøveäsinh ñöïc khoãg? 화장실을 좀 사용해도 될까요?
- Toãñang gap laén. 제가 좀 급한데요.
- Còungöõbròã. 사람 있습니다.
- **XEM BIE Æ DIE Æ**
- Toãmuaã xem xieã 서커스를 보고 싶습니다.
- Toãcòutheãxem mua roãñöõ òũaã? 어디에서 수상인형극을 볼 수 있습니까?
- Rap .....õũaã? ..극장은 어디에 있습니까?
- Ôũbeã trong khaùh sañ ... ..... 호텔 안에 있습니다.
- Hoãn nay còuchöông trìn gí? 오늘은 어떤 프로그램이 있습니까?
- Cho toãmoã töachöông trìn. 프로그램 한 장 주세요.
- Chöông trìn nay luà mãý giôø 이것은 몇 시 프로그램입니까?
- Mãý giôødieã dieã? 몇 시에 상연합니까?
- Thöbgian dieã bao laã? 공연 시간은 얼마나 됩니까?
- Phaũaãtröõ phaükhoãg? 예약을 해야 하나요?
- Hoãn nay còuveübuoã toãkhoãg? 오늘 저녁에 표 있습니까?
- Hoãn nay veübuoã toãñãbaù heãroã 오늘 저녁 표는 매진입니다.
- Veüã coãg laøbao nhieã? 입장료는 얼마입니까?
- Veünay sao khaù theã 입장료가 왜 다른니까?
- O Æ/Bããã gheãnaø ñãý? 어느 좌석을 드릴까요?
- Cho toãgheãphía tröõ. 앞 자리고 주십시오.
- Cho toãchoãngòã thuaã tieã. 좋은 자리로 주세요.
- Gheãphía tröõ laøbao nhieã? 앞 자리는 얼마입니까?
- Veümãreünhaã laøbao nhieã? 가장 싼 표는 얼마입니까?
- Phaüngoã theo ñuõg soãgheãphaükhoãg? 좌석 번호대로 앉아야 합니까?
- Gheãcuã toãõũaã theã 제 자리가 어디인가요?
- Gheãcuã toãñãý roã 여기는 제자리인데요.





- Xin cảm ơn. 고맙습니다.
- Trong ngày hôm nay. 속이 거북해요.
- Ăn uống thế nào ạ? 식욕은 어떠신가요?
- Ăn xong làm sao lại? 식사후면 바로 토해요.
- Có sốt không? 열도 있으신가요?
- Không, nhưng trong ngày hôm nay. 아니요, 하지만 속이 거북해요.
- Toàn bộ đã hoàn qua. 어젯밤부터 그래요.
- Có chuyện gì vậy? 무슨 일입니까?
- Toàn đau bụng. 배가 아픈데요.
- Ăn (chè) bột gạo giở? 언제부터 그랬습니까?
- Toàn bộ đã hoàn qua. 어젯밤부터 그랬습니다.
- Ăn (chè) cháo toàn xem đau cho ăn? 어디가 아픈 지 보여 주시겠습니까?
- Đau ở chỗ nào? 바로 여기에요.
- Cháo để hòa không toàn thấy thuốc cho anh uống. 단순한 소화불량입니다. 약을 드릴게요.
- Xin cảm ơn. 고맙습니다.
- Ngày hôm nay. 조금 나아졌어요.
- Ăn (chè) khoai củ nào? 어디가 불편하십니까?
- Uống sữa toàn hay bột? 아침에 열이 많이 났어요.
- Có ảnh hưởng trong ngày không? 오한이 납니까?
- Có những gì thì hôm nay uống. 있지만 아침보다는 조금 나아졌어요.
- Phải kiểm tra xem sao. 검사를 해봐야겠네요.
- Toàn đau nhai nhai. **심한 두통이 있습니다.**
- Toàn đau nhai nhai. 심한 두통이 있습니다.
- Ăn bột gạo giở? 언제부터 아팠습니까?
- Sau khi thôi dạy thì còn đau. 아침에 일어난 이후로 계속 아팠습니다.
- Ăn (chè) cháo uống thuốc xem. Có bị tiêu chảy hay đau hai vết? 이 약을 먹어보세요. 8시간마다 2알씩 드세요.
- 6. Toàn bột gạo nấu. 불면증에 시달리고 있습니다.
- Muốn ăn (chè) ngoài ăn bột củ nào? 앓으십시오. 어디가 괜찮으세요?
- Toàn bột gạo nấu nhai. 불면증과 심한 두통에 시달리고 있습니다.
- Nếu toàn xem có sốt không? Ăn cháo hơi cao. 어디 열이 있는지 봅시다. 음 열이 상당히 높군요.

- Hình nhö toàbõnau choãnaø thì phaũ                      어디가 잘못된 것 같습니다.
- Coũveũnhö anh khoãg phaũlãbeãh naëg gì ñãã. Do meãmoũvaøstress doã neã vaỹ.
- 뭐 큰 병은 아닌 것 같군요. 피로와 스트레스가 쌓여서 그런 거예요.
- Ñuõg vaỹ, vì toãlaøn vieã quaũsõu nhieã quaũ                      맞습니다. 너무 오랫동안 과로를 했으니까요.
- Mong haỹ caẽthuoaẽ cho toã                      약을 지어 주세요.
- Toãcoũtheãgiuõp gì ñõõc anh khoãg?                      무엇을 도와드릴까요?
- Mong haỹ caẽthuoaẽ cho toã theo ñõn thuoaẽ naỹ.                      이 처방에 대한 약을 지어 주세요.
- A nh chõmoã chuũ Thuoaẽ naỹ uoãg ngaỹ ba laã sau bõã aẽ nheũ
- 잠시만 기다리세요. 하루 세 번 식후에 드세요.
- Toãñaõããẽ trõõu.                      예약되어 있습니다.
- Toãcoũtheãgiuõp gì ñõõc anh(chõ)?                      뭘 도와드릴까요?
- Toãñaõneũ gaỹ baũ sốK im luã 3 giõø                      김 박사님과 3시에 예약이 되어 있습니다.
- A nh(chõ) ngoãchõnheũMoãlaũnõã seõgaỹ ñõõc baũ sốK im.
- 앉으세요. 잠시면 박사님을 뵐 수 있을 겁니다.
- A nh(chõ) ñau õũãã?                      어디가 불편하세요?
- A nh chõnãu õũãã?                      어디가 불편하십니까?
- Coãtoã ñau laẽn.                      목이 심하게 아픡니다.
- Coũsoãã khoãg?                      열은 있습니까?
- Toãcuõg khoãg bieãnõã.                      잘 모르겠습니다.
- Ñeãtoã ñõ nhieã ñõãcoi sao.                      체온을 재봅시다.
- Toãsõilãbõtraã khõp.                      골절된 것 같아 걱정입니다.
- Toãbõngaõtreã ñõõg, toãsõilãbõtraã khõp.                      길에서 넘어졌는데 발목이 골절된 것 같아 걱  
정입니다.
- A ã õũãỹ coũnãu khoãg?                      여기 누르면 아픡니까?
- Phaỹ चुप phim xem sao.                      엑스레이를 찍어봅시다.
- CA Û HÌNH THÕC BIE Æ HIE Æ THÕNG THÕÕG KHA Û                      **유용한 표현**
- Toããã khoãg tieã phaũuoãg loaĩ thuoaẽ naø a?                      소화가 안되는데 무슨 약을 먹어야 합니  
까?
- Thuoaẽ uoãg nhõ theãnaø?                      약을 어떻게 먹어야 합니까?
- K hoãg coũñõn thuoaẽ thì chũg toãkhoãg baũ thuoaẽ aỹ ñõõc.
- 처방전 없이 그 약을 팔 수 없습니다.
- A nh (chõ) haỹ gaỹ baũ sốxem sao.                      의사선생님과 꼭한번 만나보세요.
- Ñeãñõ nhieã ñõãcõ theãxem.                      체온을 재봅시다.
- Chaã toãgaỹ roã                      다리가 부러졌어요.



- Phaũboũboã trong vơng moã thãg.
  - Cho toãxin thuốã ñau ñã.
  - Phaũuoãg bao nhieã vieã ñãg?
  - Sõu khoeũtoã ñang toã daã leã.
  - Haỹ tieã cho toã
  - Toãcaã phaũghãngõi vaõhoãn.
  - Mong anh(chò oãg baõgiõgĩn sõu khoeũ
  - Gaã ñãg coũbeãh vieã khoãg?
  - Nhaõthuốã õũãã vaỹ?
  - Ôũkhãh sãn coũphoãg y teãkhoãg?
  - Coũtheãõa toãtõubeãh vieã ñõõc khoãg?
  - Goi baũ sógiũp toã ñõõc khoãg?
  - Haỹ giũp toãvõu
  - Haỹ goi xe caõ cõu giũp toã
  - Toãkhoãg ñõõc khoeũ.
  - Toã ñau laãn.
  - Toãmuốã xin ñõõc khãm.
  - Tieõ nhaã õũãã?
  - Coũbaũ sónaõ bieã tieãg A nh khoãg?
  - Phoãg khãm beãh õũãã theã
  - Thaỹ ñau õũãã?
  - Toã ñau ñã.
  - Toã ñau bũng.
  - Toãcõubõõi ngoãbmaõ
  - Ñau õũããg.
  - Toãbõsoã
  - Toãbõho.
  - Toãbõsoãmuõ
  - Toãbõ ñau coã
  - Toãbõtõu ngõc.
  - Coũeõtoãbõcaãm.
  - Toãbõsay xe.
  - Toãvõvieã
- 한 달 동안 깁스를 해야 합니다.  
두통약을 주세요.  
몇 알을 먹어야 합니까?  
제건강이 좋아지고 있어요.  
주사를 놔주세요.  
저는 몇일동안 쉬어야 합니다.  
건강을 잘 지키세요.  
이 근처에 병원 있습니까?  
약국이 어디 있나요?  
이 호텔에 의무실 있습니까?  
저를 병원에 좀 데려다 주시겠어요?  
의사를 한 분 불러 주시겠어요?  
좀 도와주세요.  
구급차를 불러 주세요.  
몸이 좀 불편합니다.  
몸이 많이 아파요.  
진료 접수하고 싶습니다.  
어디서 접수하나요?  
영어 할 줄 아는 의사 있습니까?  
진료실은 어디입니까?  
어디가 불편하십니까?  
머리가 아파요.  
배가 아파요.  
계속 설사를 합니다.  
여기가 아파요.  
열이 나요.  
기침이 나요.  
콧물이 나요.  
목이 아파요.  
가슴이 아파요.  
감기인 것 같아요.  
차멀미를 합니다.  
염증이 생겼어요.

- Toànbòbông. 화상을 입었어요.
- Toànbòthông ôũnã. 여기를 다쳤습니다.
- Toànbòtraè chaã. 뼈 었어요.
- K hoãg theãcũnoãg nõõc. 움직일 수가 없습니다.
- Toànbòva vaø xe. 차에 치었습니다.
- Toãnãng mang thai. 임신 중입니다.
- Toànbòbeãh tieã nõõg. 당뇨병이 있습니다.
- Toànbòbeãh tim. 심장병이 있습니다.
- Toãnããdõng phaã thuaãroà. 수술한 적이 있습니다.
- Nhoãn maũ loaĩ gì? 혈액형이 어떻게 됩니까?
- Toãnhoãn maũ A. 저는 A 형입니다.
- Haỹ cõũaø ra. 입을 벌리세요.
- Haỹ theđõõbra. 혀를 내미세요.
- Haỹ hít thõõsaã. 깊게 숨을 쉬세요.
- X aẽ tay aø leã. 소매를 걷어주세요.
- Toãseõno huyeã aø. 혈압을 재겠습니다.
- Trieã chõõg nhõ theãnaỹ nõõc bao laã roã? 어린 증상이 얼마나 되었습니까?
- Luø trõõ thi cõũtheãnaỹ khoãg? 예전에도 이랬습니까?
- Uoãg thuaẽ nõõg luø, uoãg nhieã nõõu vaõghãngõĩ vaõngã laõnõõc. 제때 약 먹고 물 많이 마시고 며칠 쉬면 됩니다.
- Phaũtieãn dinh dõõõg traũcaỹ. 주스를 맞아야 합니다.
- Phaũchũp X quang. X 레이를 찍어야 합니다.
- Phaũnhãp vieã thoã. 입원해야 합니다.
- Phaũphaã thuaã. 수술해야 합니다.
- Ngãỹ mai haỹ quay laĩ. 내일 다시 오세요.
- Cõũnaõg khoãg? 심합니까?
- Cõũtiep tũc ñĩ du lõch cõũsao khoãg? 계속 여행해도 될까요?
- Quay veã vieã Nam thì toãhõn. 베트남으로 돌아가는 게 좋겠습니다.
- Cho toã 2 loĩ thuaẽ ñau ñãã. 두통약 주세요.
- Thuaẽ naỹ uoãg nhõ theãnaø? 이 약은 어떻게 먹나요?
- Uoãg trõõ khi hay sau khi aẽ? 식전에 먹나요, 식후에 먹나요?
- Moãngã uoãg mãỹ laã? 하루에 몇 번 먹나요?
- Cho toã thuaẽ taỹ, nõõg cho thuaẽ baẽ. 한약말고 양약으로 주세요.
- Ñããtoãhõn roã. 좀 나아졌어요.

## • PHẢN 8 GIA ỨTRÍ

- Sôứthích của anh laøgi? 취미가 무엇입니까?
  - Sôứthích của anh laøgi? 취미가 무엇입니까?
  - Toà thích caà caù. 낚시를 좋아합니다.
  - Vaø cuoá tua ành anh laø gi? 주말엔 뭐하세요?
  - Chu ma re ành muô ha xeão à. 주말엔 뭐하세요?
  - Thôøng toà chôi golf. 보통 골프를 칩니다.
  - K hi roã anh(chè) thôøng laø gi? 한가할 때는 뭐하세요?
  - K hi roã anh(chè) thôøng laø gi? 한가할 때는 뭐하세요?
  - Toà thích ñi daøngoi. 나는 야외로 나가는 것을 좋아해요.
  - A nh coứsôứthích gi ñaèbieãkhoàng? 특별한 취미가 없습니까?
  - Toà khoàng coứsôứthích gi ñaè bieãcaùA nh (chè) coứsôứthích gi a? 나는 특별한 취미가 없습니다, 어떤 취미를 가지고 계세요?
  - Sôứthích của toà laø sôứ taøn tem. 나의 취미는 우표 수집입니다.
  - A nh(chè) sôứ taøn ñôøc ñhie à chóa? 얼마나 많이 모으셨습니까?
  - Toà gom ñôøc khoàng 1 500 tờ. 약 1,500장 정도 모았습니다.
  - Toà thích ñi daøngoi. 야외로 나가는 것을 좋아합니다.
  - A nh laø gi ôứu còứthôøngian roã. 여가 시간을 어떻게 보내세요?
  - Toà thích ñi daøngoi. 야외로 나가는 것을 좋아합니다.
  - A nh ñi thôøng xuye à khoàng? 얼마나 자주 나가십니까?
  - Moã thaøng khoàng 2 laø. 한달에 2번 정도 나갑니다.
  - A nh(chè) còứthích du lèch khoàng? 여행 좋아해요?
  - A nh còứthích du lèch khoàng? 여행 좋아해요?
  - Thôøñaì hoừ thì raã thích, ñhông gi ôứthi khoàng, vì toà baà cháng môứ ñôøc maè muø. 대학 다닐 때 좋아했지만 지금은 아니에요. 눈코 뜰새 없이 바빠서요.
  - Toà củng vaỷ, ñhông thaøh thoàng củng phaứdaøh thôøngian nghaøngoi chòu. 나도요, 하지만 우리는 때때로 휴식시간을 내야 해요.
  - Ñuøng vaỷ. 맞아요.
- CA Ứ HINH THỒ Ồ BIE Ể HI Ể Ể THO Ể Ể THỒ Ồ Ể KH Ể Ể**      **유용한 표현**
- Sôứthích của toà laø theãthao. 내 취미는 스포스 입니다.
  - A nh thích loai nhaừ gi? 좋아하는 음악이 뭘니까?
  - A nh còứthích nhaỷ khoàng? 춤에 관심이 있나요?



- Loại nhạc ấy không hợp với sở thích của tôi. 그 음악은 내 취향에 맞지 않습니다.
- Heavier anh(chị) thông làm gì? 직장이 끝난 후에 무엇을 하세요?
- Tôi thích đi dã trong rừng. 숲속을 산책하는 것을 좋아합니다.
- Nếu có thể, anh làm gì? 긴장을 풀기 위해 무엇을 하세요?

## • PHẦN 9 THỜI TIẾT, THỜI GIỜ

- Thời tiết hôm nay thế nào? 오늘 날씨가 어떻습니까?
- Thời tiết đẹp quá! 좋은 날씨군요.
- Vâng, đẹp hơn hôm qua nhiều. 네. 어제보다 훨씬 좋군요.
- Dự báo thời tiết ngày mai thế nào? 내일 일기예보는 어떻습니까?
- Báo đài radio hôm nay. 흐릴 것이라고 합니다.
- Trường phát triển tốt. 날씨가 지독하게 덥네요.
- Hôm nay trường phát triển tốt như thế nào? 오늘은 날씨가 지독하게 덥죠?
- Ngày này, mô hình thay đổi nhiều quá! 네, 많이 흘러네요.
- Không biết có phải tại trường không mà hôm nay trời nóng quá! 날이 더워서인지 목이 마르군요.
- Tôi cũng vậy. Chúng ta uống cái gì coi. 저도 그렇습니다. 뭘 좀 마십시다.
- Dự báo nói rằng trong lành. 화창할 거라고 하네요.
- Hôm nay anh(chị) định làm gì? 오늘 뭐하실 거예요?
- Tôi định đi biển, thời tiết đẹp thế nào nhé! 해변가로 나갈 예정이에요. 날씨가 어떨 것 같습니까?
- Radio nói rằng sẽ trong lành. 라디오에서는 화창할 거라고 하네요.
- Vậy thì thôi quá! 잘됐군요.
- Anh(chị) nên mang theo ô! 우산을 가져 가는게 좋겠네요.
- Thời tiết ngày mai thế nào nhé! 내일 날씨가 어떻게?
- Hình như đài radio nói, anh(chị) nên mang theo ô để hôm nay. 비가 올 것 같으니, 우산을 가져 가는게 좋겠네요.
- Ngày mai anh nên mang ô đi nhé! 우산을 가져가라고 내일 나한테 다시 상기시켜주세요.
- Tôi về nhà muộn rồi. 자정쯤에 들어왔어요.
- Hôm qua tôi nói chuyện với anh nhiều lắm, anh đi đâu đấy, anh đi đâu đấy? Hoan qua tôi nói chuyện với anh nhiều lắm, anh đi đâu đấy, anh đi đâu đấy?
- Hôm nay anh(chị) nói chuyện với ai? 어제 여러 번 전화 드렸었는데 어디 계셨어요?
- Tôi có cuộc họp quan trọng với gia đình nên về muộn quá. Tôi có cuộc họp quan trọng với gia đình nên về muộn quá.
- Ông và tôi có cuộc họp quan trọng với gia đình nên về muộn quá. 사장님과 중요한 회의가 있어서 집에 늦게 들어왔어요.

- V ạy vẹnh ạu ðu ạ mạy gi ọi
- Cọ ðẹ vẹnh ạo lu ạ ño ạ ñẹn.
- Sau hai tiẹng ño ạng ho ạn ọ.
- Mạy bay ñi thạnh phọ Ho ạ Chí Minh khi nạo cạ ði cạ h ại? 호치민 행 비행기는 언제 떠납니까?
- Hai tiẹng ño ạng ho ạ sau. 두 시간 후 입니다.
- Thẹ mạy bay ñi Hạ Nọi? 하노이 행 비행기는요?
- Ñạ ðay tọ sạng nay rọa. 이미 오전에 떠났습니다.
- Bạy gi ọ ðạ mạy gi ọ i
- Bạy gi ọ ðạ mạy gi ọ i
- Ba gi ọ m ọ ọ i
- Ño ạng ho ạ tọ ạ ch ạy nhanh 5 ph ụt
- Mạy gi ọ ðạ ñẹ ñại họp? 회의는 몇시에 시작하죠?
- Dọi ñọnh lạ ðẹ ðạ ñẹ ñại lu ạ 6 gi ọ ạ chiẹu. 오후 6시에 시작될 예정입니다.
- Chính xạ ðu lạ mạy gi ọ ạ y? 정확히 몇 시죠?
- Chính xạ ðu lạ mạy gi ọ ạ i? 정확히 몇 시죠?
- Tạm gi ọ ð hai m ọ ọ i ph ụt
- Muọ ạ mạ ch ụng tạ nhanh lẹ ạ.
- K ho ạng, cọ ð 15 ph ụt mạo
- Ho ạn nay lạ ð h ọ mạy? 오늘이 무슨 요일입니까?
- Ho ạn nay lạ ð h ọ mạy
- Ho ạn nay lạ ð h ọ i.
- Ng ạy mai tọ ạ gạp anh (ch ọ) ñọ ọc kho ạng? 내일 만날 수 있을까요?
- V ạy ng ạy mai anh liẹ ạ lạc cho tọ ạ nha. 그러면 내일 저에게 연락을 주세요
- M ọt ñ ạm có mạy mùa? 일 년 에는 몇 계절이 있습니까?
- Có 4 mùa, mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa ðọng. 네 계절이 있습니다. 봄, 여름, 가을, 겨울입니다.
- So với mùa ðọng tr ục thì ạm hơn. 지난 겨울은 비교적 따뜻 했습니다.
- Anh thích mùa nào? 당신은 어느 계절을 좋아 합니까?
- **Tôi thích mùa thu và mùa xuân.** 나는 봄과 가을 을 좋아 합니다.
- Anh thích mùa nào nhất? 당신은 어느 계절을 가장 좋아 하십니까?
- Tôi thích mùa thu nhất. 나는 가을을 가장 좋아 합니다.
- Ở Hàn Quốc mùa hè bắt đầu khi nào? 한국 에서는 여름이 언제 시작 됩니까?
- Bình thường bắt đầu tháng 6. 보통, 유월부터 시작 합니다.
- Ở Hàn Quốc mùa mưa bắt đầu từ cuối tháng 6 đến đầu tháng 8.





- Thời tiết đẹp. 날씨가 좋습니다.
- Thời tiết xấu. 날씨가 나쁩니다.
- Trời đầy mây. 구름이 껴습니다.
- Trời mưa. 비가 옵니다.
- Có lẽ trời sắp mưa. 비가 올 것 같습니다.
- Ấm. 따뜻 합니다.
- Nóng. 덥습니다.
- Rất nóng. 매우 덥습니다.
- Lạnh. 춥습니다.
- Rất lạnh. 매우 춥습니다.
- Tuyết rơi. 눈이 옵니다.
- Gió thổi. 바람이 불니다.
- Gió thổi mạnh quá. 바람이 몹시 불니다.
- Gió thổi phải không? 바람이 불죠?
- Bụi bay. 먼지가 일다.
- Thời tiết đẹp. 아름다운 날씨입니다.
- Không khí khô. 공기가 건조합니다.
- Ở Hàn Quốc mùa hè mưa rất nhiều. 한국에서는 여름에 비가 많이 옵니다.
- Mùa đông trời lạnh. 겨울에는 날씨가 춥니다.
- Đài báo ngày mai mưa. 라디오 방송은 내일 비가 올 것 라고 합니다.
- Ngày mai có lẽ trời mưa. 내일은 비가 올 것 같습니다.
- Sáng nay trời đầy mây. 오늘 아침엔 구름이 껴습니다.
- Anh có nghĩ là hôm nay trời mưa không? 당신은 오늘 비가 올 것라고 생각 합니까?
- Vâng, tôi nghĩ như vậy. 네, 그렇다고 생각 합니다.
- Tôi không thích bước trong đất bùn. 나는 진흙속을 걷는 것을 싫어 합니다.
- Gió không thổi chút nào. 바람이 전혀 불지 않습니다.
- Mùa đông rất dễ bị cảm lạnh. 겨울에는 감기가 걸리기 쉽습니다.
- Vào ngày mưa phải mang dù đi. 비오는 날에는 우산을 가져 가야 합니다.
- Có lẽ thời tiết trở nên xấu đi. 다시 날씨가 나빠질 것 같습니다.
- Trời âm u quá. 몹시 날이 흐렸습니다.
- Theo nhö ñaøbbaø thì chieà hoãn nay coùeöcoùbaø
- 라디오 방송에 의하면, 오늘 오후에 태풍이 불 것 같습니다.
- Tôi sợ sấm sẽ vaøchòp . 나는 천둥과 번개를 무서워 합니다.

- Thời tiết đột nhiên thay đổi. 날씨가 갑자기 변했습니다.
- Đêm qua trời đầy trăng sao. 지난 밤에는 달과별이 빛났습니다.
- Thời tiết tốt 좋은 날씨입니다
- Các thiếu nữ trẻ thích đi tản bộ dưới trăng.
- 젊은 소년과 소녀들은 달빛 아래서 산보하기를 좋아합니다.
- Các cô học sinh cấp 3 thích trăng rằm. 여자 고등학생들은 보름달을 좋아 합니다.
- Con người sợ gió bão và lũ lụt. 사람들은 폭풍과 홍수를 무서워 합니다.
- Con người sợ bão tuyết vào mùa đông và lũ lụt vào mùa hè.
- 사람들은 겨울에는 눈 사태를 무서워 하고, 여름에는 홍수를 무서워 합니다.
- Mưa như trút nước. 억수 같이 비가 옵니다

• CAÙ HINH THỒÙ BIEÄ HIỆÄ THOÄNG THỒÙNG KHÀÙ **유용한 표현**

- Mưa mùa bão ña thì phaũ 우기가 시작되는 것 같군요.
- Caùng mưa mùa lũ rồi lũ tàn. 비가 하루종일 내렸다 그쳤다 합니다.
- Theo dõi bão thì ngay mai caùng mưa ña.
- 보도에 의하면 내일 하루종일 비가 올 거라 합니다.
- A nh cho biết mấy giờ ñoà khoảng? 몇 시인지 말씀해 주시겠습니까?
- Mấy giờ? 몇 시입니까?
- Khoảng mấy giờ ña. 서두를 필요가 없습니다.
- Nhanh lên, thông gian khoảng mấy giờ ña (he ña). 서두르세요! 시간이 다 되어 갑니다.
- A nh (ch) có thích thông gian ña khoảng? 이런 날씨 좋아하세요?
- Thông gian ña ngoài ña? 밖의 날씨는 어때요?
- ñoàng dùc mấy khoảng mấy ña thông gian ña. 재촉하지 마세요. 오래 걸리지 않을 겁니다.
- Bieä ña tình cảm
- Khoảng mấy ña. 운이 없다
- Hôm nay chúng ñoà về gì caù 오늘은 매사가 뒤틀리네.
- Có chuyện gì vậy? 무슨 일인데?
- Về mua sắm chúng ña ña caù Hôm nay ñuàng laಂಗ chúng may má gì.
- 하고 싶은 일이 잘 안돼. 오늘은 정말 재수가 없는 날이야.
- Hôm nay chúng may má gì caù 오늘은 재수가 없는데.
- Khoảng xong rồi/Khoảng ña rồi 안됐구나
- Tôi phải về ña. 난 집에 가야겠어.
- Tôi ña trong. 정말 근사한데요.
- Chiếc xe của anh ñe (t) qua ño ña ña trong. 차가 너무 좋아요. 정말 근사한데요.

- Cañ ôn, toàmòumua chóa ñöôc moã tua. 고마워요. 산 지 일주일 밖에 안됐어요.
- Coiveũnhö noĩnaélaén. 아주 비싸 보이는데요.
- K hoãg bieã xe môucouñaékhoãg, xe naø toãmua lai(xe cu) 새 차는 비쌀지 모르지만 이 차는 중고예요.
- Noihöp vòuanh(ch) laén. 잘 어울립니다.
- CaUCAøait hóp vòuanh quaù 넥타이가 잘 어울립니다.
- Cañ ôn anh, bañ gaùtoãmua taëg. Nhöng coiveũnoihöi khoãg hóp vòutoã  
• 고마워요, 여자 친구가 사줬습니다. 나에게 너무 야하지 않나요?
- K hoãg, noihöp vòuaò khoau laén. 아뇨, 자켓과 잘 어울립니다.
- Naø, toãmòutim choãam môũag. 있잖아 나 직장을 새로 잡았어.
- Vaø haũhay quaù 그래, 잘됐구나
- Toãlai mua theãn xe môu 또, 새차도 장만했어
- Kyonghænaø anh(ch) ñönh ñi ñaã? 이번 휴가 때 뭐 할거야?
- Ötoãcuög ñang suy nghó coã anh? 글썬, 아직 생각중이야. 너는?
- Thaãlamoãyukieã hay. 좋은 생각이야
- Toãseõi Haø Quoaø cuøg vòuban. 친구하고 한국에 갈 거야.
- Thaãlamoãyukieã hay ñaø. 그거 좋은 생각이다.
- Bao giõõi? 언제 가는 데요?
- Tuañ sau seõi, cuoã thaüg toãveà 다음주에가고 월말에 올거예요.
- Ñi veàcoũchuyeã gi hay keãcho toãvòunheù 갔다오면 재미 있는 일이 있으면 얘기해줘요.
- Toãhãnh phuò laén. 너무 행복해요.
- Baø giõõtoãhãnh phuò laén. 나는 지금 너무 행복해요.
- Coũgi maøanh thích thuũvaø? 뭐가 그렇게 좋으세요?
- Või toãvòø sinh con trai . 내 아내가 막 남자아이를 낳았거든요.
- Chuò möøg anh. 축하해요!
- Toãngaic nhieã quaù 놀라운데요.
- A nh (ch) coũnghe coũchuyeã gi xaø ra vòuY ongshu vaø? 영수에게 무슨 일이 일어났는지 들었어요?
- K hoãg, coũchuyeã gi vaø? 아뇨, 무슨 일인데요?
- Nhaøaã aø bòãê troãn. 집에 도둑을 맞았어요.
- Ngaic nhieã quaù 놀라운데요
- Toãkhoãg vui(khoũchù) trong ngöõb 기분이 별로 안 좋아요.
- Sao anh (ch) troãg khoũchù theã 왜 그렇게 심각해 보여요?
- Toãkhoãg vui trong ngöõb 기분이 별로 안 좋아요.





- CAÙ HÌNH THỒE BIE Ỉ HIE Ỉ THO ẮNG THỒO ẮNG KHA Ồ **유용한 표현**
- Tha ắ kho ắng may (tha ắ kho ắng o ắ). 정말 안됐군요.
- Ta ắn tr ắng to ắ co ắ ch u ắ kho ắng vui. 기분이 좀 안좋아요.
- Ho ắn nay hình nh ồ kho ắng may ma ắ gì. 오늘은 재수가 없는 것 같아요
- Co ắ ch u ắ e ắ gì xa ắ ra va ắ? 무슨 일이 생겼나요?
- Sao tro ắng anh (ch ồ) tha ắ th ồ the ắ 왜 그렇게 시무룩해요?
- Lam sao co ắ the ắ the ắ na ắ n ồ ồ? 어떻게 그럴 수가 있죠?
- Nghe tin ắ tha ắ la ắ vui. 그 소식을 들으니 기쁘네요.
- Na ồ, ha ắ ga ắng le ắ, moi vie ắ se ắ kho ắng to ắ the ắn n ắ. 자, 힘내세요. 더 이상 나빠질 것도 없어요.
- A nh (ch ồ) ha ắ bình t ắnh n ắ. Ch ắng co ắ ch u ắ e ắ gì l ồ n ắ. 진정하세요. 큰 문제가 아니잖아  
요.
- A nh n ồ ắng no ắ no ắng qua ồ 너무 화내지 마세요.
- Ch ồa bao gi ồ đ ồa vui the ắ na ắ (trong cu ắ n ồ to ắ). 내 생애에서 이렇게 기쁜 적이 없었습니  
다.
- A nh (ch ồ) n ềo k ắnh va ồ tro ắng n ềp h ồn n ắ. 안경을 끼니 더 보기 좋은데요.
- A nh ng ắc nh ềa ve ắ ca ồ tin n ồ ồ? 그 소식에 놀랐나요?

## • PHẦN 10 DỒCH VUI

- Xin n ồ ca ồ na ắ cho to ắ 바꿔주세요.
- A nh (ch ồ) co ắ the ắ n ồ a ma ắ ca ồ na ắ cho to ắ n ồ ồ kho ắng? 이것들을 바꿔주시겠습니까?
- N ồ nh ồ the ắ na ồ n ắ a ắ? 어떻게 해 드릴까요?
- N ồ a ra t ồ đ ồ O ng ắ wo ắ ho ắ to ắ 만원 지폐로 부탁드립니다.
- A nh (ch ồ) n ồ i cho mo ắ ch u ắ 잠깐만 기다리세요.
- N ắ ky ồ e ắ ch ồa va ắ? 서명하셨어요?
- A nh co ắ the ắ n ồ a ho ắ t ồ ng ắ phi ắ na ắ sang tie ắ ma ắ n ồ ồ kho ắng?
- 이 수표를 현금으로 바꿔 주시겠습니까?
- A nh (ch ồ) n ắ ky ồ e ắ ch ồa? 서명을 하셨습니까?
- Ro ắ 예.
- A nh (ch ồ) n ồ i cho mo ắ ch u ắ 잠깐만 기다리세요.
- Ca ắn ồn. 감사합니다.
- A nh mu ồ a n ồ nh ồ the ắ na ồ a ắ? 어떻게 바꿔 드릴까요?
- To ắ co ắ the ắ gi ồ p ồ gì n ồ ồ anh (ch ồ)? 무엇을 도와 드릴까요?

- Toàmuoá ñoàng sang tieà ñoàng Myõ      미국달러로 환전하고 싶어요.
- Bao nhieâu vaỹ?      얼마지요?
- 560 ngàn woà.      56만원 입니다.
- Vaâng, anh (chõ) chõmoã chuõnha.      알겠습니다. 잠깐만 기다리세요.
- Haỹ ñoàng giuõn sang tieà leũhoãtoà      잔돈으로 바꿔 주세요.
- Anh (chõ) ñoàng giuõn hoãtoà sang tieà leũõõc khoàng? 잔돈으로 바꿔 주시겠어요?
- Vaâng, ñoàng hõ theáno a?      예. 어떻게 바꿔 드릴까요?
- Moã tömoãngã vadhai ñoàng 500 woà.      천원 한장하고 5백원 동전 두개 주세요.
- Anh ñõi toãmõã chuõnheù      잠깐만 기다려 주세요.
- Göübõu thieþ heã bao nhieâu tieà a?      엽서 부치는데 얼마죠?
- Toãmuoá göübõu thieþ ñi Vieã Nam, bao nhieâu tieà a?      베트남으로 엽서 부치는데 얼마죠?
- 1000원 입니다.
- Vaỹ cho toà hai tem 1000 woà.      1000원짜리 우표2장 주세요.
- Anh(chõ) caà gi theãn nõã khoàng a?      더 필요한 것은 없으신가요?
- Vaâng, ñuõroà      예. 됐습니다.
- Toãmuoá göũthõ.      편지를 보내고 싶은데요.
- Toãmuoá göũthõ veã/ieã Nam.      베트남에 편지를 보내고 싶은데요.
- Thõ may bay hay thõ thuyeà?      항공으로 할까요. 배편으로 할까요?
- Cho toàngõũ theo ñõõng may bay. Toãmuoá göũnhanh.      항공우편으로 주세요. 그리고 속달로 부치고 싶은데요.
- Vaâng.      알겠습니다.
- Mãbao nhieâu thõngian thì mõiñeã nõi ?      도착하려면 얼마나 걸리죠?
- Toãmuoá göũthõ thõ nay sang Haõ Quốã.      이 편지를 한국에 보내고 싶습니다.
- Anh (chõ) chõcho mõi chuõ heã 15 ngàn ñoàng.      잠시만요, 15000 동 입니다.
- Mãbao laũ thì mõi tõi Haõ Quốã?      한국에 도착하려면 얼마나 걸리죠?
- Mãkhoaũg 5 ngay.      약 5일 정도 걸릴 겁니다.
- Toũ caẽnhõ theáno ñay a?      머리를 어떻게 해드릴까요?
- Toũ caẽnhõ theáno ñay a?      머리를 어떻게 해드릴까요?
- Chataẽ laõõõc roã      다듬기만 해주세요.
- Theácoũcãb raã khoàng?      면도는요?
- Coũcãb sách cho toãnha.      네, 깨끗이 해주세요.
- Ñõãñay cho toã      가득 채워주세요.
- Cho ñay xaẽg nheũ(ñõãñay xaẽg cho toã).      가솔린 가득 채워주세요.



- Còucah xem bọphaah giath nhieah khoag? 라디에이터도 봐 드릴까요?
- K hoag, heabao nhieah tieah? 아니오. 얼마지요?
- 45 000 woah. 45000 원입니다.
- Anh caah loai veunaoh? 어떤 표를 원하십니까?
- Cho hai veub giotoah nay 30 thang 4. 4월 30일 저녁6시 표 2장 주세요.
- Anh caah loai veunaoh? 어떤 표를 원하십니까?
- Cho toah hai veunaoh nah tieah gaah saah khaah. 무대 근처 첫줄에 있는 좌석2개 주세요.
- Heah 30 000 woah. 30 000 원입니다.

CAU HINH THOU BIEU HIEU THOAG THOOG KHAU C **유용한 표현**

- Tyugiahoan nay theanaoh vaay? 한울은 어떻게 됩니까?
- Phi gooth tieah labao nhieah? 송금 수수료는 얼마입니까?
- Noanhoh theanaoh ai? 어떻게 바꿔 드릴까요?
- Noahsang tieah leucho toah nooh khoag? 잔돈으로 바꿔주시겠습니까?
- Gaah nay coubou nieah khoag vaay? 이 근처에 우체국이 있습니까?
- Bao giothi neah noi? 언제쯤 거기에 도착할까요?
- Toah cou theama veuonaah? 어디서 표를 살 수 있나요?
- Toah muoa caethou. 머리를 자르고 싶습니다.
- Anh(choh) muoa theo kieah nao? 어떤 스타일을 원하세요?
- Toah cou theanaeh chocho toah ngay mai nooh khoag? **내일 저녁 좌석을 예약할 수 있습니까?**
- Veunaoh coag labao nhieah? 입장료는 얼마입니까?
- Veunabaah heah roah. 표가 매진입니다.
- K hoag coah veunoah. 남은 표가 없습니다.
- Choah goah nah nooh neah coah nh phau khoag ai? 좌석이 정해져 있는 겁니까?

CUOAC HEN

- Hoan nootoabaah. 그날은 바쁩니다.
- Toah cou theagap anh(choh) vaoh thouh nooh khoag? **수요일에 뵈 수 있습니까?**
- Xin loah hoan nootoabaah. 미안해요, 그날은 바쁩니다.
- Ngay hoan sau thi theanaoh? 그 다음날은 어때요?
- Nooh, vaay chung ta gap ouvaeh phong toanha. 좋아요, 내 사무실에서 만납시다.
- Hen luoh noogaep vaay. 그때 뵈겠습니다.
- Couag Kim oonhad khoag? 김 선생 계십니까?
- Toah nay ai 전데요.



- K hoâng phaũvaỹ, thöc ra tòmôu thi ñaài vaø trööng ñai hoïc, tükhaø caäi.
  - 그게 아니라, 실은 대학입학시험에 합격했거든요.
  - Thì vaỹ haũchuo möng caäi, maỹ giödoã ñeä thi ñöc.
  - 그렇구나 축하해요, 내가 몇 시에 가면 되지요?
  - Caä ñeä trööu 7 giöña. 7 시까지 와오.
  - Coutheãnoã sang ngayø khaü ñöc khoâng? 다른 날로 바꿀 수 있을까요?
  - Myongxu nay, thöü tuaa sau anh vöu toãni coâng taü nha.
  - 명수씨, 다음주 월요일 출장같이 가는것 입니다.
  - Coutheächuyeä sang ngayø khaü ñöc khoâng? 다른 날로 바꿀 수 있을까요?
  - Anh cotheñ vöuäi trööu phaũkhoâng? 선약이 있으신가요?
  - K hoâng phaũnhö vaỹ, toãcoüieä caä phaũlam trong hoãn ñöu
  - 그런 건 아니지만, 월요일에 일이 있어서 못가는 걸아요.
  - Chuöng ta coutheãgaø nhau chieäi mai thay cho buoãsaüg ñöc khoâng?
  - 아침 말고 내일 오후에 만날 수 있어요?
  - Chuöng ta coutheãgaø nhau chieäi mai thay cho buoãsaüg ñöc khoâng?
  - 내일 아침 말고 내일 오후에 만날 수 있을까요?
  - Maỹ giöðhi toã? 몇 시가 좋습니까?
  - Sau 3 giödoã couthöngian, anh gheüvã phoøg toãluü 3.30 nheu
  - 3시 이후에는 시간이 있어요. 3.30분쯤 제 사무실에 들리세요.
  - Vaâng, 3.30 toãseñeä. 좋아요, 3:30 분쯤에 갈게요.
  - Toãcotheñ. 약속이 있어요.
  - Chieäi nay caäi coukeãhoäch gì khoâng? 오늘 오후 무슨 계획이라도 있어요?
  - Minh cotheñ. 약속이 있어요.
  - Vôubañ trai phaũkhoâng? 남자친구하고?
  - K hoâng, coìsinh nhaãbañ. 아니요, 친구 생일이라서요.
- CAÜ HINH THÖC BIEÄI HIEÄI THOÄNG THÖÖNG KHAÜ C 유용한 표현**
- Ngayø hoãn sau nöã thì theãnaø(couthöngian khoâng, ñöc khoâng. 그 다음날은 어때요?
  - Toãmuoã gaø anh(chö) moã chuü 잠시 뵙고 싶습니다.
  - Toãnay anh (chö) couchuyeä gì khoâng? 오늘 저녁에 할 일이 있습니까?
  - Ngayø hoãn ñöuöãbaã quaũkhoâng lam gì ñöc. 그날은 바빠서 꿈쩍할 수가 없어요.
  - Keãhoäch tuaasau kín caüroã 다음주는 스케줄이 꽉 차 있습니다.
  - Coutheãuölai laa sau ñöc khoâng? 다음 기회로 미룰 수 있을까요?
  - Ngayø hoãn aỹ toãluoã cotheñ. 그날은 약속이 연달아 있습니다.
  - Gaø nhau luü 7 giöðachay (toãmuoã gaø luü 7 giöð) 7시에 만나는 것이 좋겠습니다.





- Coi chuyea gi vay? 무슨일이야?
- Caä nghe toänouinaø. 내 말 들어 봐요
- Coi chuyea gi vay? Couin vui gi phaükhoäng? 무슨 일인데? 좋은 소식이라도 있어요?
- Öøthaug sau löông nööc taäg leä 10% ñay. 응, 다음달에 월급이 10% 인상된대요
- Thaälamoä tin toä Nhöng ai nouvay. 정말 좋은 소식이구나. 그런데 누가 그래요?
- Cho toäxin ña chæieä läc. 연락처를 알려주세요
- Oäg Kim, cho toäxin ña chæieä läc. 미스터김, 연락처를 알려 주십시오.
- Haø lieä läc theo soä3654, thöög ghi 8 giöðoämöuveanhaø
- 456-3654로 연락하세요. 보통 8시 경에 집에 옵니다.
- Trong thöögian lam vieä thì lieä läc theänaø? 근무 시간엔 어떻게 연락을 드리지요?
- Ñieä theo soä849- 7235 roäaä soänohäit 103. 전화 849-7235 하셔서 내선 103를 누르세요.
- Toämuoä hoüanh caünaø. 좀 물어보고 싶습니다.
- Toäcoücaünaø muoä hoüanh. 제가 좀 물어보고 싶습니다.
- Vaäg, chuyea gi vay? 예. 무엇입니까?
- Töðam theän tieäg Haø Quoä laøgi? 한국말로 "lam theän" 이 뭐라고 해요?
- Noulaø rö ba i thö. 아르바이트라고 합니다.
- Coi chuyea löu roä(khoäng xong roä). 큰일났다
- Tröbñaä toälam caügi theänaø, taäcaübaø caø böxoä maäroä
- 맵소사, 내가 무슨 일을 한거지? 보고서가 모두 날라 갔잖아요
- Lai theänoä ö? Laä naø laäaä thöüß roäcoø gi. 또? 이번 달 들어 벌써 3번째잖아요.
- Chuyea löu roä lam theänaø gi öñaø? 큰일났다, 어떻게 해야지요?
- Chaüg bieänöä. 모르겠는데
- Xem phim vôüboüg ñaücaä thich caünaø hôn?
- 영화 구경이랑 축구 시합 구경하는 것 중 어느 것이 더 좋아요?
- Chaüg bieänöä, xem caühai khoäng nööc haø. 모르겠는데. 둘 다 보면 안돼요?
- Vay khoäng nööc, chæmoä thoä. 안 돼, 그건. 하나만 골라 잡아요.
- Nööc roä vay ñi coi boüg ñaüni. 좋아 그럼. 축구 구경하러 가자.
- A nh nougi a?(khi nghe khoäng roängöökhaø nou). 뭐라고요?
- A nh laøngöökV ieä Nam phaükhoäng? 베트남사람이세요?
- A nh(ch) nougi a? 뭐라고 하셨지요?
- Toähoüanh coi phaüngöökV ieä Nam khoäng? 베트남사람이시냐고 물었습니다.
- Vaäg, toälamöökV ieä Nam, höng soäg öHaø Quoä. 네, 저는 베트남 사람이지만 한국에서 살라요.
- A nh queä ñöh ñi. 정하세요.

- Chuồng ta ăn tối ở đâu nhỉ? 어디서 저녁을 먹을까요?
- Anh quen anh này. 정하세요.
- Qua àn Việt Nam thế nào? Tôi biết món cơm phở rất ngon.
- 베트남 식당은 어때요? 쌀국수를 잘하는 식당을 알고 있어요.
- Tôi quen chúng ta rồi vậy. 좋아요. 갑시다.
- Không biết có phải là số nhà không nhỉ ... 사실일지 모르지만...
- Ông Kim làm nhà doanh nghiệp thật đấy. 김선생은 성공한 사업가입니다.
- Không biết có phải là số nhà không, nhưng anh không nhớ anh ta qua kết xạ không?
- 사실일지 모르지만 너무 구두쇠라고 생각하지 않나요?
- Ông anh có vẻ không vậy. 음, 말이 맞는 것 같군요.

- CAÙ HÌNH THỜÙ BIEÙ HIEÙ THỜÙG THỜÙG KHAÙ **유용한 표현**
- Anh nói rất đúng (anh đúng). 당신이 아주 옳아요.
- Anh nói thế nào về chủ đề này? 이것에 대해 어떻게 생각하세요?
- Tôi cũng chính là người toàn quyền (tôi cũng không hề vậy). 그게 바로 내가 생각하는 거예요.
- Tôi cũng không hề vậy. 내 생각도 그렇습니다.
- Tôi cần lời khuyên của ông. 선생님의 조언이 필요합니다.
- Tại sao thì cũng không liên quan gì cả. 아무래도 상관없습니다.
- Tôi không không hề vậy. 그렇게 생각하지 않습니다.
- 

## • PHẦN 12 TRƯỜNG HỌC HỌC TẬP

- **NHÀ HỌC** **입학**
- Xin chào, tôi đến làm thủ tục nhập học. 안녕하세요 입학수속을 하러 왔습니다
- Tôi là học sinh nước ngoài muốn học tiếng Hàn. 저는 외국학생입니다. 한국말을 배우고 싶어요
- Học phí mỗi học kỳ bao nhiêu? 학비는 한학기에 얼마입니까?
- Mỗi học kỳ 500 ngàn won. 한 학기에 50만원 입니다
- Mỗi học kỳ mấy tháng? 한학기는 몇개월 입니다?
- Trong trường có ký túc xá không? 학교 안에 기숙사가 있나요?
- Có mỗi tháng tiền ký túc xá 30 ngàn won. 있습니다, 기숙사비는 한달에 3만원 입니다
- Còn nước thì như thế nào? 식사는 어떻게 하죠?
- Có thể ăn tại nhà. 식당에서 식사할 수있어요
- Trong ký túc xá có thể ăn uống được không? 기숙사내에서 취사해도 되나요?



- K hoàng nōoc.
- Moāl lōp thōong cōubao nheā hōc sinh?
- K hoàng 15 ngōob
- Giāv vieā dāy baēg tieāg Haō ố?
- Moāngay hōc maē tieāg?
- Moāngay 4 tieāg, tōō giōcsaēg nēā 1 giōcchieā.  
시간입니
- Bao giōthi khai giaēg ?
- Seđhōc nhōōg kyōnāēg gi?
- Nhađrōōg cōiphatsaēh cho khoāg?
- 아니요, 학생이 스스로 사야 해요

- 안 되요
- 한반에 학생 평균 몇 명이 있습니까?
- 한 15 명
- 선생님이 한국말로 강의 합니까
- 하루의 수업는 몇시간 입니까?
- 아침9시 부터오후 1시까지 하루에 4
- 개강일이 언제 입니까?
- 어던기능을 공부합니까?
- 책은 무료로 준비해 주나요?

- TRONG LỒP HỌC
- Haō nghe.
- Haō nghe lai moāl laē nōā
- Thāy giāv haō nōuchān chān cho.
- Caū bān haō nghe vaōnōc theo.
- Haō nghe vađrađōōb
- Caū bān haō nāēcaū hōū
- Caū bān cōūhōūgi khoāg?
- Thōa thāy giāv, toāmuaā hōū
- Chuēg ta baēnāē nheū
- Haō nōc to leā.
- Haō nhìn vaō saēh.
- Nōōg nhìn saēh.

- 교살안에
- 들으십시오
- 다시한번 들으십시오
- 선생님 천천히 말씀해 주세요
- 듣고 따라하십시오
- 듣고 대답하십시오
- 질문 하십시오
- 질문이 있습니까?
- 선생님 질문 있습니다
- 시작합니다
- 크게 읽어보세요
- 책을 보십시오
- 책을 보지마세요

## • PHẦN 13 LAO NÔNG LAO VIỆC

- 1. Tiēā lōōng
- Thāyng nāy lōōng toānōōc bao nheā?
- Cho toā xem baēg lōōng.
- Cho toā xem sođōōng (tiēākieān).
- Nāđbōđōōng vaō trong sođcho toā chōa?
- Nāy lađiēā gi?
- Nāđính tiēā lam theān vaō chōa?

- 월급
- 이번달 제 월급이 얼마예요?
- 월급 명세서를 보여주세요
- (적금) 월급 통장을 보여주세요
- 월급을 통장에 넣어주었어요?
- 이거 무슨 돈 이에요?
- 잔업수당도 계산해주었어요?

- Lööng thaàng naøy tính khoàng ñuàng. 이번달 월급이안 맞아요.
- Haøy tính lai cho toà 다시계산해 주세요.
- K hoàng coùlam theân, lööng chuang toàit quaù 잔업이 없으니까 월급이 너무 작아요
- Haøy taêng lööng cho toà 월급을 인상해 주세요.
- Haøy tính lööng ñuàng nhö hop ñoàng. 계약대로 월급을 계산해 주세요.
- Toàchöa nhaa lööng. 저는 월급 안 받았어요.
- Toàkhoàng nhaa ñöüc ñoàng lööng naø caù 저는 월급한푼도 못받았어요.
- Caïn ôn oàng (baøy ñaø ñaø lööng). 월급을 주셔서 감사합니다.
- Bao giöðthi coù lööng? 월급 언제 나오겠어요?
- Tai sao dea baøy giöðthi chöa coù lööng? 왜 지금까지 월급 안주세요?
- Mong haøy traø lööng ñuàng ngay. 월급날에 꼭 지급해주세요.
- Toàlam gööb ñöü ngoaø 저는 외국인 이에요.
- Chuàng toà khoàng quen vôu taá caù moi thöu 저희는 모든것이 익숙하지 않아요.
- Haøy giúp ñöü chuàng toà nhiea. 저희를 많이 도와주세요.
- Haøy giúp toà vieä maø toà ñaøn hòø 제가 부탁한것을 들어주세요.
- Chuàng toà môü ñeá khoàng bieá haøy baøy cho chuàng toà
- 저는 새로 와서 잘 몰라요, 가르쳐주세요.
- Bao giöðthi chuàng toà baé ñaè lam vieä. 저희들은 일을 언제 시작해요?
- Toà se ñaøn vieä gì? 저는 무슨일을 하게되나요?
- Moängaøy lam vieä bao nhiea tieäg? 하루 몇시간 근무하세요?
- Ôü haøy coùlam theân nhiea khoàng? 여기는 잔업이 많아요?
- Ôü haøy coùlam hai ca khoàng? 여기는 이교대 해요?
- Ô ñaøy coùlam ñeân khoàng? 여기서 야간도 해요?
- Haøy lam thöü cho chuàng toà xem. 한번 해봐 주세요.
- Haøy lam lai töñaè cho xem. 처음부터 다시 해봐 주세요.
- Ñeá toà lam thöü môä là xem. 저는 한번 해 볼게요.
- Lam nhö theá naøy coù ñöüc khoàng? 이렇게 하면 되요?
- Lam theá naøy la ñöüc phaü khoàng? 이렇게 하면 되지요.
- Tô ñaøy giöð toà coù theá ñaøn môä minh. 저는 이제부터 혼자 할수있어요.
- Haøy baá maøy xem. 기계를 돌려보세요.
- Haøy baá lea. 켜세요.
- Haøy taé ñi. 끄세요.
- Ñöög cho maøy chay. 기계를 돌리지마세요.
- Tam döng maøy môä chuù 기계를 잠깐 세우세요.

- Toãñang söã maý, döng cho maý chay.      저는 고치고 있으니까      작동시키지 마세요.
- Ñöng ñöng tay vaø nheù      손을 때지 마세요.
- Haý lam theo toã      저를 따라 하세요.
- Nguy hieån, haý caã thaã.      위험하니까      조심하세요.
- Maý naý hö roã      이기계가 고장났어요
- Hoãn nay lam ñeã maý giøø      오늘 몇시 까지 해요?
- Hoãn nay lam ñeã 5 giøøchieã.      오늘 오후 5시 까지 해요
- Chuínhaã tuaã naý couãm khoãg?      이번 일요일에도 일을 해요?
- Toãsedãm vòu ai?      저는 누구와 같이 해요.?
- Toãñaõgaég heã söø.      저는 최선을 다했어요.
- Toãseõnoãöc.      저는 노력하겠습니다.
- Daã daã toãseõquen vòucoãg vieã.      저는 천천히 일에 익숙해질 거예요.
- Oãg(baý)ñöng lo, chung toãlam ñööc maø      걱정하지 마세요,      저희는 할수있어요.
- Toãñaðãm vieã naý tröøù ñaý roã      저는 이런일을 해본적이 있어요.
- Thòbgian tröãñi, chung toãsedãm vieã toã      시간이 지나면 일을 잘 하겠습니다.
- Toãchöa lam theãnaý bao giøø      저는 이렇게 한적이 없어요.
- Toãmuoã cuãg lam vieã vòu anh A.      저는 A 와같이 일을 하고싶어요.
- Naëg quaũkhieãg hoãchung toãvòu      너무 무거워요, 같이 들어주세요.
- Haý cho toãlam vieã khai.      다른 일을 시켜주세요.
- Toãkhoãg theããm vieã naý moãminh ñööc.      저는 혼자서 이 일을 못해요.
- Vieã naý naëg quaũnoãvòu toã      이일이 저한테 너무 힘들어요.
- Haý cho moãngöøbnöã cuãg lam vieã vòu toã      한사람 더 같이 하게 보내 주세요.
- Haý cuãg lam vòu toã      같이 해 주세요.
- Meãquaũhaý nghãmoã chuũ      너무 피곤해요, 좀 쉬자.
- Haý chuyeã toãsang boãphaã khai.      다른 부서로 옮겨 주세요.
- Toãmuoã ñi coãg ty khai.      저는 다른 회사로 가고 싶어요.
- Thòbgian lam vieã daõquaũ      근무시간이 너무 길어요.
- Chung toãmòuñeã khoãg bieã haý baý cho chung toã      저는 새로 와서 잘 몰라요, 가르쳐주세요.
- 하루 몇시간 근무하세요?
- 저희들은 일을 언제 시작해요?
- Toãsedãm vieã gi?      저는 무슨일을 하게되나요?



• Moängay lam vieä bao nhieä tieäg?  
이 많아요?

이제부터 혼자 할수있어요. 여기는 잔업

• Ôñay coulam hai ca khoäg?

여기는 이교대해요?

• Ôñay coulam ñeän khoäg?

여기서 야간도 해요?

• Haý lam thöücho chuög toäxem.

한번 해봐 주세요.

• Haý lam lai töñaa cho xem.

처음부터 다시 해봐 주세요.

• Ñeätoälam thöümoälai xem.

저는 한번해 볼게요.

• Lam nhö theäny couñöök khoäg?

이렇게 하면 되요?

• Lam theäny lamñöök phaükhoäg?

이렇게 하면 되지요?

• Tôöbay giötoäcoutheäam moämình.

• Ôñay coulam theän nhieä khoäg?

• Haý giañ bötgiödam.

근무시간을 좀 줄여주세요.

• Haý troäg may cho toämochuü

기계를 좀 봐주세요.

• Toära ngoaömoächuüroävao ngay.

저는 금방 나갔다 올게요.

• Hoän nay meäquaütoämuaä nghæmoä ngay.

오늘 너무 피곤해서 하루 쉬고 싶어요.

• Ngay mai toäcouhen, toäphaüñi.

내일 저는 약속 있어서 가야해요.

• Tuañ sau couban toäveñöü, toämuaä nghæmoä hoän ñi tieä ban. **다음주에 제 친구가 출국하기때문에**

다음주에 제 친구가

• Chuñhañ tuañ nay toäcouvieä cañhañ

이번 일요일에 저 개인적인 일이 있어요.

• Hoän nay lam ñeä may giöð

오늘 몇시 까지 해요?

• Hoän nay lam ñeä 5 giöchieä.

오늘 오후 5시 까지 해요

• Chuñhañ tuañ nay coulam khoäg?

이번 일요일에도 일을 해요?

• Toäsedam vöüai?

저는 누구와 같이 해요?

• Toäñaögaäg heäsöü.

저는 최선을 다했어요

• Toäseñöäöc.

저는 노력하겠습니다

• Dañ dañ toäseñquen vöücoäg vieä.

저는 천천히 일에 익숙해질 거예요.

• Ôäg(ba)ñöög lo, chuög toälam ñöök maø

걱정하지 마세요, 저희는 할수있어요

• Toäñadam vieä nay tröü ñay roä

저는 이런일을 해본적이 있어요

• Thöögian troäñi, chuög toäsedam vieä toä

시간이 지나면 일을 잘 하겠습니다

• Toächöa lam theäny bao giöð

저는 이렇게 한적이 없어요.

• Toämuaä cung lam vieä vöüanh A.

저는 A 와같이 일을 하고싶어요.

• Naäg quaükhieäg hoächuög toävöü

너무 무거워요, 같이 들어주세요.

• Haý cho toälam vieä khai.

다른 일을 시켜주세요

• Toäkhoäg theäam vieä nay moämình ñöök.

저는 혼자서 이 일을 못해요.

- **Vieã naøy naëg quaũnoãvòu toã** 이일이저한테 너무 힘들어요
  - **Haøy cho moãngöõbnöã cuãg lam vieã vòu toã** 한사람 더 같이하게 보내 주세요.
  - **Haøy cuãg lam vòu toã** 같이 해 주세요.
  - **Meãquaùhaøy nghãmoã chuũ** 너무 피곤해요, 좀 쉬자.
  - **Haøy chuyeã toã sang boãphaã khai.** 다른 부서로 옮겨 주세요.
  - **Toãmuoã ñi coãg ty khai.** 저는 다른 회사로 가고 싶어요.
  - **Thòbgian lam vieã dabquaù** 근무시간이 너무 길어요.
  - **Haøy giaũ bòtgiòdam.** 근무시간을 좀 줄여주세요.
  - **Haøy troãg maøy cho toãmoã chuũ** 기계를 좀 봐주세요.
  - **Toãra ngoãbmoã chuũtroãvaø ngay.** 저는 금방 나갔다 올게요
  - **Hoãn nay meãquaùtoãmuoã nghãmoã ngay.** 오늘 너무 피곤해서 하루 쉬고 싶어요.
  - **Ngay mai toãcoũheũ, toãphaũni.** 내일 저는 약속 있어서 가야해요.
  - **Tuaũ sau coũbaũ toãveãnòõ, toãmuoã nghãmoãhoãn ñi tieã baũ.**
  - **다음주에 제 친구가 출국하기때문에**
  - **Chuũhaũ tuaũ nay toãcoũvieã caũhaũ** 이번 일요일에 저 개인적인 일이 있어요
- 
- **MAỠ MOÛ, COÃNG VIE Ắ.** **기계**
  - **Haøy baãmaøy xem.** 기계를 돌려보세요.
  - **Haøy baãleã.** 켜세요.
  - **Haøy taẽni.** 끄세요.
  - **Ñöõg cho maøy chay.** 기계를 돌리지마세요
  - **Tãm döõg maøy moã chuũ** 기계를 잠깐 세우세요
  - **Toãñang söã maøy, döõg cho maøy chay.** 저는 고치고 있으니까 작동시키지 마세요.
  - **Ñöõg ñoãg tay vaø nheũ** 손을 때지 마세요.
  - **Haøy lam theo toã** 저를 따라 하세요
- 
- **CA Ừ TÌNH HUOÃNG KHA Ừ**
  - **Xin chào. Anh (chò oãg baø) lam göõb Vieã Nam phaũkhoãg a?** 안녕하세요? 베트남인이십니까?
  - **Vaãg, toãlam göõb Vieã Nam.** 네, 베트남 인이에요.
  - **Khoãg phaũ Toãlam göõb Vieã Nam.** 아닙니다. 저는 베트남 사람입니다.
  - **Vaøy laãnhan cuõg bieã tieãg Vieã** 베트남어를 할 줄 아시는군요.
  - **Vaøy aø Cho toãhoũmoã chuũ khaih saũ Lottle õũnaã?**
  - **그래요? 말씀 좀 묻겠는데, 롯데호텔이 어디 있습니까?**
  - **Vaøy thì tösaã bay ñeã khaih saũ baøg taxi bao nhieũ tieã?**









- Toàphaùchôđbao laà? 얼마나 기다려야 됩니까?
- Toàmuoá goi ñieã thoai ñöôđg daò 저는 장거리 전화를 걸고 싶습니다.
- Ñà chæieã laic cuã Thanh Tuaã laosoámaý? 타잉 뚜언의 연락번호가 몇 번입니까?
- Phaùnháa soámaý tröôù? 몇 번을 먼저 눌러야 합니까?
- Aloã 여보세요!
- Anh Sumin couñhac khoãg ai? 수민씨 계십니까?
- Ai ñaý? 누구십니까?
- Ôñhaý coungöôbbieã tieãg Vieã khoãg? 거기 베트남어 할 줄 아는 분 계십니까?
- Ôñhaý coungöôbbieã tieãg Anh khoãg? 거기 영어 할 줄 아는 분 계십니까?
- Haý chuyeã cho toãgað phong 3068. 3068호 좀 바꿔주세요.
- Haý cho toãgað hoãg 967. 967번 바꿔주세요.
- Haý cho toãgað anh Sumin. 수민씨 바꿔 주세요.
- Toãkhoãg nghe roã. 잘 못 알아듣겠습니다.
- Haý noùchañ chañ lai cho. 천천히 말씀해주세요.
- Haý lað lai moãlaã nöã. 다시 한번 말씀해주세요.
- Ñang baã may. 계속 통화 중이었습니다.
- Goi nhaã may roã. 잘 못 거셨습니다.
- Khoãg coungöôbnhö vaý. 그런 사람 없습니다.
- Baý giöckhoãg cou. 지금 없습니다.
- Khoãg ai baẽmay caù. 아무도 안 받습니다.
- Lañnöã seõgoi lai sau. 잠시 후에 다시 걸겠습니다.
- Haý noùlatoãñaõgoi ñeã. 제가 전화했었다고 전해주세요.
- Haý noùanh aý goi cho toã. 제게 전화해 달라고 전해주세요.
- Haý cho toãbieãsoãñieã thoai cuã anh ta. 그의 전화번호를 좀 알려주세요.
- Cho toãsoãñieã thoai cuã haõg haõg khoãg Vieã Nam. 베트남 항공의 전화번호를 좀 알려주세요.

### • Duãg Internet

- Toãcouñheãkeãnoãl Internet ôñtrong khacñ sañ naõ ñöôck khoãg?
- 이 호텔에서 인터넷에 접속할 수 있습니까?
- Gaã ñaý couphoãg Internet naõ khoãg? 이 근처에 인터넷 방이 있습니까?
- Couñheãsoùduñg e-mail ôññaý ñöôck khoãg? 여기 e-mail을 쓸 수 있을까요?
- Couñheãñöck ñöôck phoãg chöđieãg Vieã ñöôck khoãg? 베트남어도 볼 수 있습니까?
- Ôñhaý thì khoãg ñöôck.. 여기서 안 됩니다.



- Ôûnag phí nhö theánao?
- 1 giôdađ1000won.
- Hađ söđung máy sốđ.
- Sedkeđnoăngay thoă

여기는 요금을 어떻게 받습니까?  
한 시간에 1000원입니다.  
5번 컴퓨터를 쓰십시오.  
곧 개통해드리겠습니다.

• Ôûbôu nieă

- Coûbôu nieă ôûgađ năđ.
- Bôu nieă ôûnađ vađ?
- Bôu nieă lam vieă tömađ giôneă máy giôđ
- Toănhônh gôû böu phađn quoađ teă
- Toămuoađ gôûmoăböu phađn ñeă Vieă Nam.
- Ladađng gì theđ
- Quađ ađ vađquadođou nieănh phađkhoăng?
- Môûra cho xem ñôôc khoăng?
- Gôûbađng ñôôđng hađng khoăng.
- Gôûbađng ñôôđng tao thuyđ.
- Mađbao nhieă lađ?
- Cho toă2 con tem vađmoătađn böu thieđp.
- Hađ chuyeađ phatnhanh cho.
- Cho toăgôûbađ ñađn.
- Phí gôûbao nhieă vađ?

이 근처에 우체국이 있습니다.  
우체국이 어디 있습니까?  
우체국은 몇 시부터 몇 시까지 입니까?  
국제우편을 보내려고 합니다.  
베트남으로 소포를 하나 보내고 싶습니다.  
무슨 물건입니까?  
옷과 기념품들입니까?  
열어봐 주시겠어요?  
항공편으로 부치겠습니다.  
선박 편으로 부치겠습니다.  
얼마나 걸립니까?  
우편 두 장과 우편엽서 한 장 주세요.  
빠른 우편으로 해주세요.  
등기로 해주세요.  
우편요금은 얼마입니까?

- Phađcađ khoălôông hađng hoă.
- Hađ ñieă phieă năđ ñi.

무게를 재봐야 합니다.  
이 표를 작성 해주세요

• K hi bôcôop hay bôthađ lađ ñoănađ:

- Toănađađn mađchieă ví.
- Toănađađn mađ theđđn đung.
- Toănađađn mađhoăchieă.
- Toănađađn mađgiouăsađh.
- Toănađađh mađ máy chụp hình.
- Toănađbôtroăn mađchieă ví.
- Toănađbôtroăn mađhoăchieă.
- Toănađneăqueă ví treă taxi.
- Toănađneăqueă giouăađh trong xe lôă.

지갑을 잃어버렸습니다.  
신용카드를 잃어버렸습니다.  
여권을 잃어버렸습니다.  
가방을 잃어버렸습니다  
사진기를 잃어버렸습니다.  
지갑을 도둑맞았습니다.  
여권을 도둑 맞았습니다.  
지갑을 택시에 놓고 내렸습니다.  
가방을 기차에 두고 내렸습니다.



- Về nhà.
- Alo nhà lý của vé máy bay Việt Nam phải không? 여보세요, 베트남항공 대리점이죠?
- Tôi muốn xem nhà lại về nhà. 예약을 재확인하고 싶습니다.
- Tôi thanh toán Ho Chi Minh 2 giờ ngày 24 tháng 3. 3월 24일 2시 호치민행입니다.

